



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 295 + 296

Ngày 01 tháng 9 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

26-6-2026	Quyết định số 41/2026/QĐ-UBND phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đối với các nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	04
14-8-2026	Quyết định số 63/2026/QĐ-UBND ban hành quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030.	10
17-8-2026	Quyết định số 64/2026/QĐ-UBND quy định về mức thu tiền sử dụng khu vực biển trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030.	17
18-8-2026	Quyết định số 65/2026/QĐ-UBND ban hành Quy định về giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	21

- | | | |
|-----------|--|----|
| 18-8-2026 | Quyết định số 66/2026/QĐ-UBND ban hành quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý, thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 40 |
|-----------|--|----|

VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- | | | |
|-----------|--|----|
| 20-7-2026 | Quyết định số 4478/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành và bãi bỏ các lĩnh vực Thương mại điện tử; Tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công thương. | 74 |
| 22-7-2026 | Quyết định số 4506/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 104/2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về đánh giá chất lượng phục vụ người dân, tổ chức trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn Thành phố. | 81 |
| 22-7-2026 | Quyết định số 4507/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế hoạt động của Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 83 |
| 22-7-2026 | Quyết định số 4515/QĐ-UBND về việc bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (trước sắp xếp) liên quan đến hoạt động quan trắc môi trường, tài nguyên nước và khí tượng thủy văn. | 85 |

28-7-2026	Quyết định số 4674/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định ban hành Quy chế phối hợp quản lý, vận hành, sử dụng hệ thống Panoled ngoài trời trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.	88
31-7-2026	Quyết định số 4756/QĐ-UBND về việc ban hành đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	90
04-8-2026	Quyết định số 4842/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 6102/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về tổ chức lại Chi cục Bảo vệ thực vật thành Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	93
06-8-2026	Quyết định số 4885/QĐ-UBND ban hành Chương trình Nâng cao chất lượng và Giá trị Nông sản gắn với Phát triển thị trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030.	95

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 41/2026/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đối với các
nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Điều 13 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, số 71/2025/QH15, số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15, số 95/2025/QH15, số 146/2025/QH15 và số 147/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội Quy định về việc xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội Quy định về một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành

một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 15826/TTr-SNNMT-PC ngày 27 tháng 5 năm 2026; Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đối với các nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, người sử dụng đất, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Ủy ban nhân dân Thành phố phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Áp dụng trình tự, thủ tục hành chính về đất đai

Tiếp tục áp dụng trình tự, thủ tục hành chính về đất đai theo quy định của pháp luật trước ngày 31 tháng 01 năm 2026 đến khi Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định về trình tự, thủ tục hành chính về đất đai quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn đã được phân cấp và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Thành phố, trước pháp luật về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã định kỳ đánh giá, báo cáo kết quả việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp theo quy định (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, báo cáo).

c) Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ; kiểm tra, thanh tra việc thực hiện phân cấp; tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp theo quy định.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ký ban hành.

2. Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Nguyên Đình

Phụ lục**Phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

(Kèm theo Quyết định số 41/2026/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của UBND Thành phố về Quyết định phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn Thành phố)

1. Phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền giao đất, cho thuê đất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.
2. Chấp thuận hoặc không chấp thuận phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích đối với cá nhân.
3. Chấp thuận phương án sử dụng đất nông nghiệp của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 6 Điều 45 Luật Đất đai; phê duyệt phương án sử dụng đất lúa của cá nhân quy định tại khoản 7 Điều 45 Luật Đất đai.
4. Quyết định thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng dự án quy định tại điểm c khoản 2 Điều 86 Luật Đất đai.
5. Ban hành Thông báo thu hồi đất quy định tại điểm a khoản 2 Điều 87 Luật Đất đai.
6. Ban hành quyết định kiểm đếm bắt buộc quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 87 Luật Đất đai.
7. Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại điểm c khoản 3 Điều 87 Luật Đất đai.
8. Ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc quy định tại khoản 3 Điều 88 Luật Đất đai.
9. Ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất quy định tại khoản 3 Điều 89 Luật Đất đai; ban hành quyết định thành lập Ban cưỡng chế thu hồi đất quy định tại điểm a khoản 4 Điều 89 Luật Đất đai.
10. Phê duyệt phương án cưỡng chế quyết định thu hồi đất và kinh phí cho hoạt động cưỡng chế quy định tại điểm b khoản 5 Điều 89 Luật Đất đai.
11. Quyết định thu hồi đất thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 83

Luật Đất đai; thu hồi đất liên quan đến quy định tại điểm b khoản 3, khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 87 và khoản 7 Điều 91 Luật Đất đai.

12. Quyết định trưng dụng đất, quyết định gia hạn trưng dụng đất quy định tại khoản 3 Điều 90 Luật Đất đai; thành lập Hội đồng để xác định mức bồi thường thiệt hại do thực hiện trưng dụng đất gây ra, quyết định mức bồi thường quy định tại điểm d khoản 7 Điều 90 Luật Đất đai.

13. Quyết định giá đất tính tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư đối với người được bồi thường về đất ở, người được giao đất ở tái định cư trong trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất ở quy định tại khoản 3 Điều 111 Luật Đất đai.

14. Ban hành quyết định giá đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đối với trường hợp xác định giá đất cụ thể quy định tại khoản 4 Điều 155 Luật Đất đai.

15. Quyết định giá đất cụ thể đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 160 Luật Đất đai.

16. Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với cá nhân quy định tại điểm c khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 123 Luật Đất đai; quyết định giao đất đối với cộng đồng dân cư quy định tại điểm b khoản 2 Điều 123 Luật Đất đai; quyết định giao đất nông nghiệp cho cá nhân quy định tại điểm b khoản 2 Điều 178 Luật Đất đai.

17. Phê duyệt phương án góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai để thực hiện dự án chỉnh trang, phát triển khu dân cư nông thôn, mở rộng, nâng cấp đường giao thông nông thôn quy định tại điểm b khoản 3 Điều 219 Luật Đất đai.

18. Quyết định đấu giá quyền sử dụng đất, phê duyệt giá khởi điểm của khu đất, thửa đất đấu giá, quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất quy định tại Điều 229 Luật Đất đai đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 123 Luật Đất đai.

19. Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất.

20. Tổ chức thực hiện việc quyết định giá đất cụ thể quy định tại khoản 3 Điều 38 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP.

21. Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại

khoản 3 Điều 3 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (sau đây gọi là Nghị định số 88/2024/NĐ-CP).

22. Quyết định giá đất tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP.

23. Xác định mức bồi thường thiệt hại do thực hiện trưng dụng đất gây ra đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 29 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

24. Quyết định thành lập Ban cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

25. Có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận về phương án sử dụng đất nông nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 78 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

26. Phê duyệt phương án cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai quy định tại điểm b khoản 6 Điều 108 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 63/2026/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định mật độ chăn nuôi
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 46/2022/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 32/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 21578/TTr-SNNMT-CCCNTY ngày 10 tháng 7 năm 2026 và ý kiến của Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố;

Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định quy định về mật độ chăn nuôi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về mật độ chăn nuôi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động chăn nuôi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Mật độ chăn nuôi

Mật độ chăn nuôi bình quân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030 tối đa không quá 2,0 đơn vị vật nuôi (ĐVN)/01 ha đất nông nghiệp. Căn cứ điều kiện thực tế về quỹ đất nông nghiệp, môi trường và định hướng phát triển chăn nuôi, mật độ chăn nuôi tối đa tại các xã, phường, đặc khu có hoạt động chăn nuôi được quy định cụ thể như sau:

1. Phường Tân Tạo: tối đa không quá 0,3 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
2. Phường Bình Quới: tối đa không quá 0,9 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
3. Phường Bình Trưng: tối đa không quá 0,4 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
4. Phường Cát Lái: tối đa không quá 0,2 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
5. Phường Long Bình: tối đa không quá 0,3 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
6. Phường Long Phước: tối đa không quá 0,2 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
7. Phường Long Trường: tối đa không quá 0,4 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
8. Phường Tam Bình: tối đa không quá 0,7 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
9. Phường Tăng Nhơn Phú: tối đa không quá 0,7 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
10. Xã Bình Lợi: tối đa không quá 0,2 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
11. Xã Tân Nhựt: tối đa không quá 0,3 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
12. Xã Tân Vĩnh Lộc: tối đa không quá 1,9 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
13. Xã Vĩnh Lộc: tối đa không quá 1,1 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
14. Xã An Nhơn Tây: tối đa không quá 2,6 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
15. Xã Bình Mỹ: tối đa không quá 1,8 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;

16. Xã Củ Chi: tối đa không quá 1,2 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
17. Xã Nhuận Đức: tối đa không quá 1,8 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
18. Xã Phú Hòa Đông: tối đa không quá 3,0 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
19. Xã Tân An Hội: tối đa không quá 1,2 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
20. Xã Thái Mỹ: tối đa không quá 2,0 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
21. Xã Bà Điểm: tối đa không quá 2,0 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
22. Xã Đông Thạnh: tối đa không quá 2,2 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
23. Xã Hóc Môn: tối đa không quá 1,2 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
24. Xã Xuân Thới Sơn: tối đa không quá 1,0 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
25. Phường Thới An: tối đa không quá 0,3 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
26. Xã Bình Chánh: tối đa không quá 0,5 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
27. Xã Bình Hưng: tối đa không quá 0,3 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
28. Xã Hưng Long: tối đa không quá 0,3 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
29. Xã An Thới Đông: tối đa không quá 0,3 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
30. Xã Bình Khánh: tối đa không quá 0,2 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
31. Xã Cần Giờ: tối đa không quá 0,2 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
32. Xã Hiệp Phước: tối đa không quá 0,3 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
33. Xã Nhà Bè: tối đa không quá 0,4 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
34. Phường Bến Cát: tối đa không quá 0,5 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
35. Phường Hòa Lợi: tối đa không quá 0,3 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
36. Phường Long Nguyên: tối đa không quá 2,8 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
37. Phường Phú An: tối đa không quá 0,3 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
38. Phường Bình Cơ: tối đa không quá 0,4 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
39. Phường Bình Dương: tối đa không quá 0,8 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
40. Phường Chánh Hiệp: tối đa không quá 0,3 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
41. Xã Bắc Tân Uyên: tối đa không quá 0,8 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
42. Xã Bàu Bàng: tối đa không quá 0,5 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;

43. Xã Trừ Văn Thố: tối đa không quá 3,8 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
44. Xã Thanh An: tối đa không quá 0,9 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
45. Xã An Long: tối đa không quá 3,4 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
46. Phường Chánh Phú Hòa: tối đa không quá 0,3 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
47. Phường Tân Đông Hiệp: tối đa không quá 1,1 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
48. Phường Tân Hiệp: tối đa không quá 0,3 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
49. Phường Tân Khánh: tối đa không quá 0,5 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
50. Phường Vĩnh Tân: tối đa không quá 0,3 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
51. Phường Phú Lợi: tối đa không quá 0,4 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
52. Xã Thường Tân: tối đa không quá 1,0 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
53. Xã Dầu Tiếng: tối đa không quá 0,7 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
54. Xã Long Hòa: tối đa không quá 2,7 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
55. Xã Minh Thạnh: tối đa không quá 2,7 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
56. Xã Phú Giáo: tối đa không quá 3,0 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
57. Xã Phước Hòa: tối đa không quá 4,0 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
58. Xã Phước Thành: tối đa không quá 3,0 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
59. Phường Tây Nam: tối đa không quá 0,4 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
60. Phường Tân Uyên: tối đa không quá 0,3 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
61. Phường Phước Thắng: tối đa không quá 0,3 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
62. Xã Long Sơn: tối đa không quá 0,1 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
63. Phường Phú Mỹ: tối đa không quá 0,4 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
64. Phường Tân Thành: tối đa không quá 3,0 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
65. Phường Tân Phước: tối đa không quá 0,3 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
66. Phường Tân Hải: tối đa không quá 0,2 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
67. Xã Châu Pha: tối đa không quá 0,8 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
68. Phường Long Hương: tối đa không quá 0,2 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
69. Phường Tam Long: tối đa không quá 0,7 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;

70. Xã Ngãi Giao: tối đa không quá 1,1 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
71. Xã Bình Giã: tối đa không quá 1,0 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
72. Xã Kim Long: tối đa không quá 0,9 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
73. Xã Châu Đức: tối đa không quá 1,2 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
74. Xã Xuân Sơn: tối đa không quá 2,6 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
75. Xã Nghĩa Thành: tối đa không quá 1,0 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
76. Xã Đất Đỏ: tối đa không quá 0,8 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
77. Xã Long Hải: tối đa không quá 0,4 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
78. Xã Long Điền: tối đa không quá 0,5 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
79. Xã Phước Hải: tối đa không quá 2,4 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
80. Xã Hồ Tràm: tối đa không quá 2,1 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
81. Xã Xuyên Mộc: tối đa không quá 3,7 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
82. Xã Hòa Hội: tối đa không quá 1,7 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
83. Xã Bàu Lâm: tối đa không quá 0,8 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
84. Xã Bình Châu: tối đa không quá 0,3 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
85. Xã Hòa Hiệp: tối đa không quá 0,8 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
86. Đặc khu Côn Đảo: tối đa không quá 0,1 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
87. Phường Linh Xuân: tối đa không quá 2,8 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
88. Phường An Phú Đông: tối đa không quá 0,7 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
89. Phường Tân Thới Hiệp: tối đa không quá 1,0 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
90. Phường Thới Hòa: tối đa không quá 0,4 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
91. Phường Bình Hòa: tối đa không quá 0,5 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
92. Phường An Phú: tối đa không quá 0,2 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
93. Phường Thuận An: tối đa không quá 0,4 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
94. Phường Lái Thiêu: tối đa không quá 0,2 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp.

Điều 3. Trách nhiệm của các Sở, ngành liên quan

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra quá trình tổ chức thực hiện Quy định này ở các địa phương;

Chủ trì, phối hợp Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu xác định diện tích đất nông nghiệp làm căn cứ cho các địa phương tính toán, xác định điều chỉnh kế hoạch phát triển chăn nuôi cho phù hợp;

Căn cứ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương; điều kiện chăn nuôi, công nghệ chăn nuôi và môi trường sinh thái và các điều kiện liên quan khác để chủ trì, phối hợp với đơn vị liên quan trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, điều chỉnh mật độ chăn nuôi của các vùng chăn nuôi trên địa bàn Thành phố ở từng thời điểm cụ thể.

2. Sở Văn hóa và Thể thao

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị liên quan chỉ đạo các cơ quan báo chí tuyên truyền về mật độ chăn nuôi, các quy định pháp luật về chăn nuôi trên môi trường số.

3. Các sở, ngành liên quan căn cứ Quyết định này triển khai các nội dung thuộc thẩm quyền.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh và các tổ chức thành viên của Mặt trận triển khai tuyên truyền, vận động thực hiện quy định này.

Điều 4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu

Tổ chức triển khai Quy định này trên địa bàn; căn cứ quy định về mật độ chăn nuôi để tổ chức quản lý hoạt động chăn nuôi trên địa bàn, định hướng xây dựng kế hoạch chăn nuôi của địa phương;

Tổ chức tuyên truyền Quyết định này cho các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động chăn nuôi của địa phương;

Phối hợp với các sở, ngành của thành phố để thẩm định, giám sát việc thực hiện các dự án đầu tư chăn nuôi trên địa bàn theo đúng quy hoạch và yêu cầu về mật độ chăn nuôi; quản lý hoạt động chăn nuôi theo đúng quy định của pháp luật;

Kiểm tra, rà soát và đề xuất Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, sửa đổi, bổ sung quy định về mật độ chăn nuôi trên địa bàn trong trường hợp cần thiết;

Chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác kiểm tra, xử lý các vi phạm có liên quan trên địa bàn theo thẩm quyền.

Điều 5. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi trên địa bàn Thành phố

1. Có quy mô chăn nuôi phù hợp với loại hình chăn nuôi, vùng quy hoạch chăn nuôi, quy mô dự án chăn nuôi được cấp có thẩm quyền phê duyệt và kế hoạch phát triển chăn nuôi của địa phương để đảm bảo mật độ chăn nuôi theo quy định tại Điều 2 của Quyết định này.

2. Tuân thủ các quy định của Nhà nước về hoạt động chăn nuôi.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 24 tháng 8 năm 2026.

2. Quyết định này thay thế các Quyết định:

a) Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định về mật độ chăn nuôi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030.

b) Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Bình Dương đến năm 2030.

c) Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến năm 2030.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Minh Thạnh

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 64/2026/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về mức thu tiền sử dụng khu vực biển trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Biển Việt Nam số 18/2012/QH13;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 40/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

Căn cứ Nghị định số 11/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

Căn cứ Nghị định số 65/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

Căn cứ Nghị định số 44/2026/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 23456/TTr-SNNMT-TNNKS ngày 27 tháng 7 năm 2026 về việc ban hành Quyết định quy định về mức thu tiền sử dụng khu vực biển trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030;

Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định quy định về mức thu tiền sử dụng khu vực biển trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển đối với hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030 theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

2. Đối tượng áp dụng

- Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có nghĩa vụ nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức, cơ quan, đơn vị và cá nhân khác liên quan đến việc thu và nộp tiền sử dụng khu vực biển trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể đối với từng nhóm hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển

1. Nhóm 1: Sử dụng khu vực biển để nhận chìm: 20.000 đồng/m³.

2. Nhóm 2: Sử dụng khu vực biển để làm cảng biển, cảng nổi, cảng dầu khí ngoài khơi và các cảng, bến khác; làm vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, luồng hàng hải chuyên dùng, các công trình phụ trợ khác; vùng nước phục vụ hoạt động của cơ sở sửa chữa, đóng mới tàu thuyền, xây dựng cảng tàu vận tải hành khách; vùng nước phục vụ hoạt động nhà hàng, khu dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao trên biển; khu neo đậu, trú nghỉ đêm của tàu thuyền du lịch; khai thác dầu khí; khai thác khoáng sản; trục vớt hiện vật, khảo cổ: 7.500.000 đồng/ha/năm.

3. Nhóm 3: Sử dụng khu vực biển để xây dựng cáp treo, các công trình nổi, ngầm, đảo nhân tạo, xây dựng dân dụng và các công trình khác trên biển: 7.500.000 đồng/ha/năm.

4. Nhóm 4: Sử dụng khu vực biển để xây dựng hệ thống đường ống dẫn ngầm, cáp điện: 7.500.000 đồng/ha/năm.

5. Nhóm 5: Sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản, xây dựng cảng cá: 7.500.000 đồng/ha/năm.

6. Nhóm 6: Sử dụng khu vực biển để khai thác năng lượng gió, sóng, thủy triều, dòng hải lưu và các hoạt động sử dụng khu vực biển khác: 7.500.000 đồng/ha/năm.

7. Trường hợp trong cùng một khu vực biển có nhiều hoạt động sử dụng khu vực biển theo các mục đích khác nhau nhưng không xác định được diện tích riêng cho mỗi mục đích sử dụng thì áp dụng mức thu cao nhất trong số các mục đích sử dụng để tính tiền sử dụng khu vực biển trong khu vực biển được giao cho tổ chức, cá nhân.

8. Đối với những hoạt động sử dụng khu vực biển chưa có quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể theo mức thu tiền sử dụng khu vực biển tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 và khoản 6 Điều này, giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và địa phương liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định từng trường hợp cụ thể nhưng không thấp hơn 3.000.000 đồng/ha/năm và không cao hơn 7.500.000 đồng/ha/năm.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 8 năm 2026 và có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

2. Bãi bỏ các Quyết định sau:

- Quyết định số 3279/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc áp dụng Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định về mức thu tiền sử dụng khu vực biển trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2024 - 2029 thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Ủy ban nhân dân Thành phố trên toàn bộ địa giới hành chính Thành phố Hồ Chí Minh sau sắp xếp.

- Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định về mức thu tiền sử dụng khu vực biển trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2024 - 2029 thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Ủy ban nhân dân Thành phố.

- Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển đối với hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và

Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Trưởng Thuế Thành phố Hồ Chí Minh, Thủ trưởng các sở, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Minh Thạnh

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 65/2026/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển,
xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

*Căn cứ Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung
một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;*

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số
05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi
trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa
đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số
24959/TTr-SNNMT ngày 05 tháng 8 năm 2026 và Công văn số 23326/SNNMT-CTR
ngày 24 tháng 7 năm 2026; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số
6052/BC-STP ngày 29 tháng 5 năm 2026;*

*Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định về quy định giá cụ thể đối với
dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố
Hồ Chí Minh.*

Điều 1. Ban hành quy định

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 09 năm 2026 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2027.

2. Các văn bản sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 67/2025/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định về giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Quyết định số 64/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quy định mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

c) Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố, Trưởng Thuế Thành phố, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực II; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu; Trưởng Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp, Trưởng Ban Quản lý Khu công nghệ cao, Giám đốc các đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Minh Thạnh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý
chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2026/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2026
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Quy định này quy định về hình thức và mức giá cụ thể (mức kinh phí) cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, khu công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt dựa trên khối lượng hoặc thể tích chất thải.

2. Các nội dung liên quan giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh chưa được quy định tại Quy định này thì được thực hiện theo quy định hiện hành do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, khu công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Cơ quan quản lý nhà nước và các đơn vị, tổ chức liên quan hoạt động cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định này không áp dụng cho các đối tượng ký hợp đồng với các đơn vị cung ứng dịch vụ không thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan quản lý nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Chủ nguồn thải nhỏ là cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 58 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP hoặc quy định pháp luật thay thế (nếu có) và chủ nhà trọ có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt với tổng khối lượng thuộc mức phát thải quy định tại khoản 1 Điều 58 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP hoặc quy định pháp luật thay thế.

2. Chủ nguồn thải lớn là cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 58 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP hoặc quy định pháp luật thay thế và chủ nhà trọ không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chủ nhà trọ là tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sở hữu, quản lý hoặc khai thác nhà ở, công trình xây dựng có hoạt động cho thuê phòng để ở và sinh hoạt.

Điều 4. Mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**1. Phân nhóm khu vực chi trả giá dịch vụ**

a) Nhóm 1: Phường Tân Định, Phường Sài Gòn, Phường Bến Thành, Phường Cầu Ông Lãnh, Phường Bàn Cờ, Phường Xuân Hòa, Phường Nhiêu Lộc, Phường Vĩnh Hội, Phường Khánh Hội, Phường Xóm Chiếu, Phường Chợ Quán, Phường An Đông, Phường Chợ Lớn, Phường Bình Tiên, Phường Bình Tây, Phường Bình Phú, Phường Phú Lâm, Phường Tân Hưng, Phường Tân Thuận, Phường Phú Thuận, Phường Tân Mỹ, Phường Chánh Hưng, Phường Bình Đông, Phường Phú Định, Phường Diên Hồng, Phường Hòa Hưng, Phường Vườn Lài, Phường Minh Phụng, Phường Bình Thới, Phường Hòa Bình, Phường Phú Thọ, Phường Đông Hưng Thuận, Phường Trung Mỹ Tây, Phường Tân Thới Hiệp, Phường Thới An, Phường An Phú Đông, Phường Bình Tân, Phường Bình Hưng Hòa, Phường Bình Trị Đông, Phường An Lạc, Phường Tân Tạo, Phường Thạnh Mỹ Tây, Phường Bình Lợi Trung, Phường Bình Thạnh, Phường Gia Định, Phường Bình Quới, Phường Hạnh Thông, Phường An Nhơn, Phường Gò Vấp, Phường Thông Tây Hội, Phường An Hội Tây, Phường An Hội Đông, Phường Đức Nhuận, Phường Phú Nhuận, Phường Cầu Kiệu, Phường Tân Sơn Hòa, Phường Tân Sơn Nhất, Phường Tân Hòa, Phường Bảy Hiền, Phường Tân Bình, Phường Tân Sơn, Phường Tây Thạnh, Phường Tân Sơn Nhì, Phường Phú Thọ Hòa, Phường Phú Thạnh, Phường Tân Phú, Phường An Khánh, Phường Bình Trưng,

Phường

Cát Lái, Phường Phước Long, Phường Long Trường, Phường Long Bình, Phường Long Phước, Phường Tăng Nhơn Phú, Phường Linh Xuân, Phường Tam Bình, Phường Thủ Đức, Phường Hiệp Bình.

b) Nhóm 2: Xã Hóc Môn, Xã Bà Điểm, Xã Đông Thạnh, Xã Xuân Thới Sơn, Xã Nhà Bè, Xã Hiệp Phước, Xã Bình Khánh, Xã An Thới Đông, Xã Cần Giờ, Xã Thạnh An.

c) Nhóm 3: Xã An Nhơn Tây, Xã Thái Mỹ, Xã Nhuận Đức, Xã Tân An Hội, Xã Củ Chi, Xã Phú Hòa Đông, Xã Bình Mỹ, Xã Tân Nhựt, Xã Bình Chánh, Xã Bình Hưng, Xã Hưng Long, Xã Bình Lợi, Xã Vĩnh Lộc, Xã Tân Vĩnh Lộc.

d) Nhóm 4: Phường Thủ Dầu Một, Phường Bình Dương, Phường Phú Lợi, Phường Chánh Hiệp, Phường Phú An, Phường Lái Thiêu, Phường Thuận An, Phường Bình Hòa, Phường An Phú, Phường Thuận Giao, Phường Dĩ An, Phường Đông Hòa, Phường Tân Đông Hiệp, Phường Tân Uyên, Phường Tân Khánh, Phường Tân Hiệp, Phường Bình Cơ, Phường Vĩnh Tân, Phường Bến Cát, Phường Tây Nam, Phường Long Nguyên, Phường Thới Hòa, Phường Hòa Lợi, Phường Chánh Phú Hòa.

đ) Nhóm 5: Xã Bàu Bàng, Xã Trừ Văn Thố, Xã Phú Giáo, Xã Phước Hòa, Xã Phước Thành, Xã An Long, Xã Dầu Tiếng, Xã Long Hòa, Xã Minh Thạnh, Xã Thanh An, Xã Bắc Tân Uyên, Xã Thường Tân.

e) Nhóm 6: Phường Bà Rịa, Phường Tam Long, Phường Long Hương, Phường Phú Mỹ, Phường Tân Phước, Phường Tân Hải, Phường Tân Thành, Phường Vũng Tàu, Phường Tam Thắng, Phường Phước Thắng, Phường Rạch Dừa.

g) Nhóm 7: Xã Ngãi Giao, Xã Kim Long, Xã Bình Giã, Xã Xuân Sơn, Xã Nghĩa Thành, Xã Châu Đức, Xã Châu Pha, Xã Đất Đỏ, Xã Long Điền, Xã Long Hải, Xã Phước Hải, Xã Long Sơn, Xã Xuyên Mộc, Xã Hòa Hội, Xã Hòa Hiệp, Xã Bàu Lâm, Xã Bình Châu, Xã Hồ Tràm.

h) Nhóm 8: Đặc khu Côn Đảo

2. Mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng cho nhóm đối tượng trả giá dịch vụ theo nguyên tắc có sự bù đắp thông qua ngân sách địa phương bao gồm: cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải nhỏ lựa chọn hình thức quản lý chất thải rắn sinh hoạt như hộ gia đình.

a) Trường hợp chưa phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn hoặc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn chưa đúng quy định

TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Giá dịch vụ thu gom (chưa VAT)	Giá dịch vụ vận chuyển (chưa VAT)
I.	NHÓM 1			
1	Hộ gia đình, cá nhân			
1.1	Số nhân khẩu từ 02 người trở xuống	Đồng/tháng	31.000	11.000
1.2	Số nhân khẩu từ 03 người trở lên	Đồng/tháng	61.000	23.000
2	Chủ nguồn thải nhỏ			
2.1	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh ≤ 126 kg/tháng	Đồng/tháng	61.000	23.000
2.2	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 126 kg/tháng đến 250 kg/tháng	Đồng/tháng	91.000	34.000
2.3	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 250 kg/tháng đến 500 kg/tháng	Đồng/tháng	182.000	68.000
2.4	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 500 kg/tháng đến dưới 9.000 kg/tháng	Đồng/kg	486	180
II.	NHÓM 2			
1	Hộ gia đình, cá nhân			
1.1	Số nhân khẩu từ 02 người trở xuống	Đồng/tháng	29.000	11.000
1.2	Số nhân khẩu từ 03 người trở lên	Đồng/tháng	57.000	23.000
2	Chủ nguồn thải nhỏ			
2.1	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh ≤ 126 kg/tháng	Đồng/tháng	57.000	23.000
2.2	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 126 kg/tháng đến 250 kg/tháng	Đồng/tháng	85.000	34.000
2.3	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 250	Đồng/tháng	170.000	68.000

TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Giá dịch vụ thu gom (chưa VAT)	Giá dịch vụ vận chuyển (chưa VAT)
	kg/tháng đến 500 kg/tháng			
2.4	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 500 kg/tháng đến dưới 9.000 kg/tháng	Đồng/kg	453	180
III.	NHÓM 3			
1	Hộ gia đình, cá nhân			
1.1	Số nhân khẩu từ 02 người trở xuống	Đồng/tháng	29.000	9.000
1.2	Số nhân khẩu từ 03 người trở lên	Đồng/tháng	57.000	19.000
2	Chủ nguồn thải nhỏ			
2.1	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh $\leq$ 126 kg/tháng	Đồng/tháng	57.000	19.000
2.2	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 126 kg/tháng đến 250 kg/tháng	Đồng/tháng	85.000	28.000
2.3	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 250 kg/tháng đến 500 kg/tháng	Đồng/tháng	170.000	55.000
2.4	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 500 kg/tháng đến dưới 9.000 kg/tháng	Đồng/kg	453	147
I.	NHÓM 4			
1	Hộ gia đình, cá nhân			
1.1	Số nhân khẩu từ 02 người trở xuống	Đồng/tháng	26.000	10.000
1.2	Số nhân khẩu từ 03 người trở lên	Đồng/tháng	52.000	19.000
2	Chủ nguồn thải nhỏ			
2.1	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh $\leq$ 108 kg/tháng	Đồng/tháng	52.000	19.000
2.2	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 108 kg/tháng đến 250 kg/tháng	Đồng/tháng	87.000	32.000

TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Giá dịch vụ thu gom (chưa VAT)	Giá dịch vụ vận chuyển (chưa VAT)
2.3	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 250 kg/tháng đến 500 kg/tháng	Đồng/tháng	182.000	68.000
2.4	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 500 kg/tháng đến dưới 9.000 kg/tháng	Đồng/kg	486	180
II.	NHÓM 5			
1	Hộ gia đình, cá nhân			
1.1	Số nhân khẩu từ 02 người trở xuống	Đồng/tháng	22.000	9.000
1.2	Số nhân khẩu từ 03 người trở lên	Đồng/tháng	43.000	17.000
3	Chủ nguồn thải nhỏ			
3.1	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh ≤ 96 kg/tháng	Đồng/tháng	43.000	17.000
2	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 96 kg/tháng đến 250 kg/tháng	Đồng/tháng	78.000	31.000
2.1	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 250 kg/tháng đến 500 kg/tháng	Đồng/tháng	170.000	68.000
2.2	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 500 kg/tháng đến dưới 9.000 kg/tháng	Đồng/kg	453	180
I.	NHÓM 6			
1	Hộ gia đình, cá nhân			
1.1	Số nhân khẩu từ 02 người trở xuống	Đồng/tháng	26.000	10.000
1.2	Số nhân khẩu từ 03 người trở lên	Đồng/tháng	52.000	19.000
2	Chủ nguồn thải nhỏ			
2.1	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh ≤ 108 kg/tháng	Đồng/tháng	52.000	19.000
2.2	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 108	Đồng/tháng	87.000	32.000

TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Giá dịch vụ thu gom (chưa VAT)	Giá dịch vụ vận chuyển (chưa VAT)
	kg/tháng đến 250 kg/tháng			
2.3	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 250 kg/tháng đến 500 kg/tháng	Đồng/tháng	182.000	68.000
2.4	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 500 kg/tháng đến dưới 9.000 kg/tháng	Đồng/kg	486	180
II.	NHÓM 7			
1	Hộ gia đình, cá nhân			
1.1	Số nhân khẩu từ 02 người trở xuống	Đồng/tháng	22.000	9.000
1.2	Số nhân khẩu từ 03 người trở lên	Đồng/tháng	43.000	17.000
2	Chủ nguồn thải nhỏ			
2.1	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh ≤ 96 kg/tháng	Đồng/tháng	43.000	17.000
2.2	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 96 kg/tháng đến 250 kg/tháng	Đồng/tháng	78.000	31.000
2.3	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 250 kg/tháng đến 500 kg/tháng	Đồng/tháng	170.000	68.000
2.4	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 500 kg/tháng đến dưới 9.000 kg/tháng	Đồng/kg	453	180
III.	NHÓM 8			
1	Hộ gia đình, cá nhân			
1.1	Số nhân khẩu từ 02 người trở xuống	Đồng/tháng	19.000	8.000
1.2	Số nhân khẩu từ 03 người trở lên	Đồng/tháng	38.000	15.000
2	Chủ nguồn thải nhỏ			
2.1	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh ≤ 84 kg/tháng	Đồng/tháng	38.000	15.000
2.2	Tổng khối lượng chất thải rắn	Đồng/tháng	76.000	30.000

TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Giá dịch vụ thu gom (chưa VAT)	Giá dịch vụ vận chuyển (chưa VAT)
	sinh hoạt phát sinh trên 84 kg/tháng đến 250 kg/tháng			
2.3	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 250 kg/tháng đến 500 kg/tháng	Đồng/tháng	170.000	68.000
2.4	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên 500 kg/tháng đến dưới 9.000 kg/tháng	Đồng/kg	453	180

Ghi chú:

- Chưa thực hiện thu giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với nhóm đối tượng cá nhân, hộ gia đình và chủ nguồn thải nhỏ lựa chọn hình thức quản lý chất thải rắn sinh hoạt như hộ gia đình cho đến khi Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định sửa đổi hoặc thay thế Quyết định này.

- Mức giá dịch vụ thu gom áp dụng cho tần suất thu gom 01 lần/ngày.

- Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Thuế suất thuế giá trị gia tăng thực hiện theo pháp luật thuế giá trị gia tăng.

b) Trường hợp thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn đúng quy định:

TT	Nhóm khu vực	Đơn vị tính	Giá dịch vụ thu gom (chưa VAT)	Giá dịch vụ vận chuyển (chưa VAT)
1	Nhóm 1	đồng/kg	486	180
2	Nhóm 2	đồng/kg	453	180
3	Nhóm 3	đồng/kg	453	147
4	Nhóm 4	đồng/kg	486	180
5	Nhóm 5	đồng/kg	453	180
6	Nhóm 6	đồng/kg	486	180
7	Nhóm 7	đồng/kg	453	180
8	Nhóm 8	đồng/kg	453	180

Ghi chú:

- Chưa thực hiện thu giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với nhóm đối tượng cá nhân, hộ gia đình và chủ nguồn thải nhỏ lựa chọn hình thức quản lý chất thải rắn sinh hoạt như hộ gia đình cho đến khi Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định sửa đổi hoặc thay thế Quyết định này.

- Mức giá dịch vụ thu gom áp dụng cho tần suất thu gom 01 lần/ngày.

- Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Thuế suất thuế giá trị gia tăng thực hiện theo pháp luật thuế giá trị gia tăng.

3. Mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng cho nhóm đối tượng trả giá dịch vụ theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ chi phí cho hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt bao gồm: chủ nguồn thải lớn và chủ nguồn thải nhỏ chọn hình thức quản lý chất thải rắn sinh hoạt như chủ nguồn thải lớn

TT	Nhóm khu vực	Đơn vị tính	Giá dịch vụ thu gom (chưa VAT)	Giá dịch vụ vận chuyển (chưa VAT)	Giá dịch vụ xử lý (chưa VAT)
1	Nhóm 1	đồng/kg	486	180	421
2	Nhóm 2	đồng/kg	453	180	421
3	Nhóm 3	đồng/kg	453	147	421
4	Nhóm 4	đồng/kg	486	180	498
5	Nhóm 5	đồng/kg	453	180	498
6	Nhóm 6	đồng/kg	486	180	398
7	Nhóm 7	đồng/kg	453	180	398
8	Nhóm 8	đồng/kg	453	180	398

Ghi chú:

- Mức giá dịch vụ thu gom áp dụng cho tần suất thu gom 01 lần/ngày.

- Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Thuế suất thuế giá trị gia tăng thực hiện theo pháp luật thuế giá trị gia tăng.

Điều 5. Hình thức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt được tính toán dựa trên khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh theo hệ số phát thải bình quân đầu người và theo thống kê.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thống nhất với chủ dự án, chủ sở hữu, ban quản lý chợ, trung tâm thương mại, cao ốc, ban quản trị chung cư, chủ nhà trọ thuộc đối tượng chủ nguồn thải lớn và đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt để lựa chọn 01 trong 02 hình thức thu đảm bảo công bằng, minh bạch, tránh thất thoát ngân sách Nhà nước như sau:

a) Thu giá dịch vụ theo tổng khối lượng phát sinh của một chủ nguồn thải thông qua một đơn vị đại diện cho các đối tượng này (tính theo đồng/kg).

b) Thu giá dịch vụ theo từng chủ thể đơn lẻ trong dự án, chợ, trung tâm thương mại, cao ốc, chung cư, nhà trọ theo mức giá áp dụng cho hộ gia đình, chủ nguồn thải nhỏ có khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh đến 500 kg/tháng (tính theo đồng/tháng).

3. Việc xác định khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh để xác định mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo đơn giá (đồng/kg) được dựa trên khối lượng chất thải rắn sinh hoạt chuyển giao cho đơn vị cung ứng dịch vụ. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thống kê khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của hộ gia đình, chủ nguồn thải trong một khoảng thời gian do các bên tự thỏa thuận theo một trong các hình thức sau:

a) Cân xác định khối lượng;

b) Thống kê số lượng, loại thể tích thiết bị (thùng, túi, ...) chứa chất thải rắn sinh hoạt; áp dụng hệ số quy đổi dung tích thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt ($1\text{m}^3 \sim 420\text{ kg}$) hoặc theo quy định pháp luật hiện hành khác (nếu có);

c) Cách thức khác do Ủy ban nhân dân cấp xã chủ động áp dụng phù hợp với thực tế địa phương và hiệu quả ngân sách.

Điều 6. Phương thức tổ chức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát hoạt động thu giá trên địa bàn, triển khai điều tra thống kê hộ gia đình, chủ nguồn thải để đảm bảo công tác thu giá đầy đủ, đúng đối tượng, đúng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh, thu đủ chi phí vận chuyển, xử lý để bù đắp cho ngân sách nhà nước.

2. Phương thức tổ chức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

a) Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì thực hiện và thống nhất quản lý công tác thu, nộp giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn; đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom thực hiện thu giá dịch vụ thu gom; tùy điều kiện cụ thể của từng địa phương, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc trực tiếp tổ chức thu giá vận chuyển và xử lý hoặc giao đơn vị thu gom để thu hộ giá dịch vụ vận chuyển và xử lý nhằm thuận lợi cho công tác quản lý và đảm bảo thu đúng, thu đủ giá dịch vụ và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Thành phố về việc thu, nộp giá dịch vụ trên địa bàn.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm quản lý và kiểm tra, giám sát chặt chẽ đơn vị thu giá dịch vụ đảm bảo thu đúng, đủ đối tượng, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh, không để thất thoát tiền thu và có biện pháp quản lý, phòng ngừa, xử lý các trường hợp vi phạm như chiếm dụng, không nộp hoặc trốn tránh nghĩa vụ nộp tiền sau khi thu giá dịch vụ của các cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận và nộp giá dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt vào sổ tài khoản tiền gửi của Sở Nông nghiệp và Môi trường đúng thời hạn để bù đắp chi phí vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt do ngân sách Thành phố chi trả cho đơn vị cung ứng dịch vụ.

d) Khuyến khích triển khai các hình thức thu giá dịch vụ không dùng tiền mặt, thông qua ứng dụng (app) hoặc các nền tảng thanh toán điện tử phù hợp quy định pháp luật để bảo đảm minh bạch, thuận tiện trong công tác quản lý, kiểm soát.

Điều 7. Quản lý và sử dụng nguồn thu giá dịch vụ

1. Ủy ban nhân dân cấp xã tự quyết định việc sử dụng chi phí được giữ lại để phục vụ cho công tác quản lý và tổ chức thu giá dịch vụ nhưng không vượt quá 8% trên tổng số tiền thu được từ giá dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt: bao gồm chi phí văn phòng phẩm; điều tra thống kê số liệu hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải trên địa bàn quản lý; chi cho công tác quản lý, kiểm tra, giám sát; chi phí cho đơn vị thu hộ theo thỏa thuận và các khoản chi khác theo quy định pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã tự thỏa thuận với đơn vị thu hộ về chi phí thu hộ trên tổng chi phí quản lý thu được giữ lại.

3. Định kỳ 6 tháng, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường tình hình thu, chi giá dịch vụ để Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố điều chỉnh tỷ lệ phần trăm (%) số tiền thu giá dịch vụ được giữ lại để phục vụ cho công tác quản lý và tổ chức thu giá dịch vụ của địa

phương cho phù hợp.

4. Ngân sách nhà nước đảm bảo cấp đủ 100% kinh phí cho Sở Nông nghiệp và Môi trường để thanh toán đối với các hợp đồng cung ứng dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt sau khi khấu trừ số tiền giá dịch vụ do Ủy ban nhân dân cấp xã nộp vào số tài khoản tiền gửi của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt xác định khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải theo quy định này và các quy định hiện hành.

b) Phối hợp, cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước về cơ sở dữ liệu nguồn phát sinh, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chi trả giá dịch vụ cho Ủy ban nhân dân cấp xã khi có yêu cầu.

c) Thực hiện chi trả giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định này và các quy định hiện hành.

2. Đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

a) Đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và các cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải xác định khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải theo quy định này và các quy định hiện hành.

b) Phối hợp, cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước về cơ sở dữ liệu nguồn phát sinh, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chi trả giá dịch vụ cho Ủy ban nhân dân cấp xã khi có yêu cầu.

c) Đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom thực hiện thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định này và các quy định hiện hành trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã thỏa thuận giao thu hộ giá dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và phải chuyển nộp đầy đủ giá dịch vụ vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đã thu cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

d) Đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom thực hiện thu giá dịch vụ thu gom và xuất hóa đơn, chứng từ thu giá dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

đ) Đơn vị cung ứng dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt phối hợp

Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom để xuất hoá đơn, chứng từ thu giá dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Phối hợp Sở Tài chính, Thuế Thành phố hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã trong quá trình triển khai quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố điều chỉnh giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt khi tổng các cấu phần của đơn giá chi tiết về định mức, nhiên liệu và tiền lương trong thực tế có sự thay đổi lớn (tăng trên 20%) hoặc theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố.

c) Chủ trì, phối hợp Sở Tài chính hướng dẫn công tác nộp giá dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

d) Chủ trì, phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị liên quan nghiên cứu xây dựng phần mềm quản lý, kiểm soát hoạt động thu, nộp giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng thống nhất trên địa bàn Thành phố.

đ) Tổng hợp số tiền thu giá của Ủy ban nhân dân cấp xã, nhu cầu kinh phí thực hiện hợp đồng cung ứng dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và phối hợp Sở Tài chính tham mưu, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định bố trí dự toán ngân sách nhà nước để thực hiện công tác vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

e) Trong trường hợp nguồn thu giá dịch vụ không đủ để thanh toán các hợp đồng cung ứng dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, Sở Nông nghiệp và Môi trường sử dụng nguồn ngân sách được giao đầu năm cho hạng mục vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt để thanh toán đối với khối lượng dịch vụ mà các đơn vị cung ứng đã thực hiện theo hợp đồng ký kết với Sở Nông nghiệp và Môi trường.

g) Định kỳ vào tháng 9 hàng năm hoặc khi phát sinh nhu cầu đột xuất, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp số tiền thu giá dịch vụ do Ủy ban nhân dân cấp xã đã nộp, đồng thời, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định bổ sung kinh phí thanh toán cho các hợp đồng cung ứng dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trong trường hợp nguồn thu giá dịch vụ không bảo đảm đủ kinh phí thanh toán.

h) Định kỳ hàng năm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố kết quả thu, nộp giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

4. Sở Tài chính

a) Phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thuế Thành phố hướng dẫn, Ủy ban nhân dân cấp xã trong quá trình triển khai quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn công tác nộp giá dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

c) Trên cơ sở đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính tham mưu, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định bổ sung kinh phí thanh toán đối với các hợp đồng cung ứng dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trong trường hợp số tiền thu giá dịch vụ không đảm bảo kinh phí thanh toán.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị có liên quan nghiên cứu xây dựng phần mềm quản lý, kiểm soát hoạt động thu, nộp giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng thống nhất trên địa bàn Thành phố.

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở Nông nghiệp và Môi trường tăng cường công tác tuyên truyền về quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên toàn địa bàn Thành phố.

c) Tổ chức các hoạt động tuyên truyền theo hướng tiết kiệm, hiệu quả, đổi mới và đa dạng hóa các phương thức truyền thông (trực quan, trực tuyến, ứng dụng công nghệ thông tin, mạng xã hội, ...) nhằm phổ biến rộng rãi đến tất cả người dân, doanh nghiệp góp phần nâng cao hiệu quả triển khai thực hiện.

6. Thuế Thành phố

Chịu trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị thực hiện chứng từ, hóa đơn thu tiền giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định này và các quy định pháp luật hiện hành.

7. Công an Thành phố

a) Chỉ đạo Công an cấp xã phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, xác minh thông tin phục vụ công tác quản lý số liệu hộ gia đình, chủ nguồn thải trên địa bàn theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

b) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xử lý các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến việc thu, nộp giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật.

8. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố và các đoàn thể chính trị - xã hội, Thành đoàn

a) Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, giám sát các hộ gia đình, người dân và tổ chức chấp hành các quy định của Nhà nước về quản lý chất thải rắn sinh hoạt gắn với chi trả giá dịch vụ theo quy định. Lồng ghép nội dung tuyên truyền vào kế hoạch truyền thông hàng năm theo Chương trình liên tịch về bảo vệ môi trường đã được ký kết với cơ quan quản lý nhà nước về môi trường.

b) Phối hợp với sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã giám sát các khu phố, ấp tuân thủ quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt và chi trả giá dịch vụ xem như là một tiêu chí về môi trường trong đánh giá cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”.

9. Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp và Ban Quản lý khu công nghệ cao

Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai việc thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến tất cả các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trong các khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố.

10. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Căn cứ địa giới hành chính thuộc phạm vi quản lý theo quy định hiện hành, xác định nhóm khu vực chi trả giá dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định này để tổ chức thực hiện thu và quản lý giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn theo Quyết định này và các quy định hiện hành.

b) Tuyên truyền, vận động Nhân dân trên địa bàn thực hiện đúng quy định về bảo vệ môi trường và quy định nộp giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo Quyết định này và các quy định hiện hành.

c) Chịu trách nhiệm rà soát, thống kê, cập nhật số lượng cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải trên địa bàn và lập dữ liệu (hồ sơ, tài liệu liên quan) quản lý khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh để phục vụ công tác lập dự toán thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công tác quản lý, kiểm tra,

giám sát.

d) Quản lý tài liệu, dữ liệu đối với công tác chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải trên địa bàn quản lý (bao gồm các trường hợp chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt ra ngoài Thành phố) và báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố (thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để quản lý.

đ) Định kỳ hàng năm, trước ngày 15 tháng 10 lập dự toán thu giá dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của năm tiếp theo gửi Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố giao dự toán thu cho các địa phương tổ chức thực hiện và trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo hoặc đột xuất theo yêu cầu, gửi báo cáo cho Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính về kết quả thu, nộp giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn.

e) Định kỳ hàng tháng (trước ngày 10 mỗi tháng) tổng hợp số tiền thu giá vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt tại địa phương của tháng liền kề trước đó báo cáo và nộp về Sở Nông nghiệp và Môi trường để thanh toán cho hoạt động vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của Thành phố.

g) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tổ chức thu giá dịch vụ theo Quyết định này; nộp tiền thu giá dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt vào sổ tài khoản tiền gửi của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định; thực hiện chế độ báo cáo đầy đủ, kịp thời về tình hình thu, nộp giá dịch vụ trên địa bàn cấp xã gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, đề nghị Sở Tài chính bố trí đầy đủ kinh phí thực hiện theo quy định.

h) Tổ chức giám sát, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với các hành vi vi phạm trong quá trình thực hiện thu và quản lý giá dịch vụ thuộc thẩm quyền, trường hợp vượt thẩm quyền thì chuyển cấp có thẩm quyền xử lý.

i) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Thành phố về hiệu quả thu, nộp giá dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của các đối tượng phát sinh chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn.

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các Ủy ban nhân dân cấp xã khu vực Thành phố Hồ Chí Minh trước sáp nhập đã đăng ký hoặc chưa thực hiện dự toán thu giá dịch vụ vận chuyển, xử lý

chất thải rắn sinh hoạt năm 2026 thì tiếp tục thực hiện tổ chức thu theo dự toán và Quyết định số 67/2025/QĐ-UBND; đồng thời, thực hiện rà soát điều chỉnh dự toán thu năm 2026 theo Quyết định này gửi Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 30 tháng 9 năm 2026 để tổ chức thực hiện.

2. Đối với các Ủy ban nhân dân cấp xã còn lại chưa xây dựng dự toán thu năm 2026 thì triển khai thu giá dịch vụ từ thời điểm Quyết định này có hiệu lực và thực hiện rà soát số liệu cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải trên địa bàn quản lý để hoàn tất đăng ký dự toán thu giá dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt năm 2026 gửi Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 30 tháng 9 năm 2026 để tổng hợp tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố giao dự toán thu cho các địa phương tổ chức thực hiện./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 66/2026/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức,
cá nhân trong quản lý, thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo
Luật số 43/2024/QH15;*

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

*Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 đã
được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 57/2024/QH15; Luật số
90/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung một
số điều theo Luật Dự trữ quốc gia số 145/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đường sắt số 95/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo
Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15; Luật Xây dựng số 135/2025/QH15; Luật Đầu tư số
143/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa
đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 243/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;*

Căn cứ Nghị định số 257/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết về việc

thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao;

Căn cứ Nghị định số 312/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và cơ chế thanh toán, quyết toán đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT;

Căn cứ Nghị định số 123/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết về thiết kế kỹ thuật tổng thể và cơ chế đặc thù cho một số dự án đường sắt;

Căn cứ Nghị định số 19/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 67/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành về thiết kế kỹ thuật tổng thể của dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt quốc gia, tuyến đường sắt địa phương;

Căn cứ Nghị định số 217/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 19480/TTr-STC ngày 17 tháng 7 năm 2026 về Quyết định ban hành quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý, thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến tiếp thu, giải trình tại Công văn số 22585/STC-PPP&QLN ngày 11 tháng 8 năm 2026; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 5002/BC-STP ngày 11 tháng 5 năm 2026 và Công văn số 9347/STP-VB ngày 27 tháng 7 năm 2026;

Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý, thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý, thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 8 năm 2026 và thay thế Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Thủ trưởng các sở, ban,

ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Công Vinh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý,
thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2026/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư, bao gồm công tác quản lý, thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (gọi tắt là PPP) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quy định này không áp dụng đối với dự án PPP áp dụng loại Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao không yêu cầu thanh toán.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn

1. Các nhiệm vụ, quyền hạn không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (gọi tắt là Luật PPP) và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Các dự án không phải quyết định chủ trương đầu tư thì không áp dụng các quy định liên quan đến lập, thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi tại Quy định này.

3. Công tác phối hợp quản lý, thực hiện dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức do pháp luật quy định.

4. Việc lấy ý kiến trong quá trình giải quyết thủ tục đầu tư dự án được thực hiện như sau:

a) Cơ quan lấy ý kiến, cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định phải xác định rõ nội dung cần lấy ý kiến, gửi đầy đủ hồ sơ, nội dung lấy ý kiến phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được lấy ý kiến, phù hợp với quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan.

b) Các cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời rõ ràng, cụ thể, đầy đủ về từng vấn đề được lấy ý kiến thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị theo quy định của Quy định này và pháp luật chuyên ngành; đảm bảo đúng thời gian quy định.

c) Cơ quan lấy ý kiến, cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định thực hiện tổng hợp nội dung của các cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến để tổ chức thẩm định trình Ủy ban nhân dân Thành phố. Cơ quan lấy ý kiến hoặc cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định chịu trách nhiệm về những nội dung được giao thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết thủ tục khác có liên quan đến hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo quy định pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư; không chịu trách nhiệm về những nội dung đã được cơ quan, người có thẩm quyền khác chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết trước đó.

d) Trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định, việc lấy ý kiến, phản hồi lấy ý kiến của thành viên Hội đồng thẩm định thực hiện theo kế hoạch thẩm định được duyệt. Nguyên tắc của việc lấy ý kiến, phản hồi lấy ý kiến và tổng hợp ý kiến thực hiện theo quy định tại điểm a, b và c khoản 4 Điều này.

5. Chế độ hợp trong hoạt động quản lý, điều hành của các cơ quan, đơn vị tuân thủ đúng quy định hiện hành.

6. Các sở, ban, ngành Thành phố và Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan trong phạm vi thẩm quyền đến đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án (gồm cả cơ quan nhà nước và nhà đầu tư) để phục vụ công tác lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án PPP.

Điều 4. Cơ quan chuyên môn đối với các ngành, lĩnh vực đầu tư theo phương thức PPP trên địa bàn Thành phố

Các cơ quan chuyên môn đối với các ngành, lĩnh vực đầu tư theo phương thức PPP được quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật PPP được xác định như sau:

1. Cơ quan chuyên môn về các lĩnh vực đầu tư theo phương thức PPP (gọi tắt là Cơ quan chuyên môn PPP):

a) Sở Xây dựng đối với dự án thuộc lĩnh vực: dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu nhà ở; dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu chức năng; công nghiệp vật liệu xây dựng; dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ, cầu đường bộ, hầm đường bộ trong đô thị theo địa giới đô thị xác định tại quy hoạch đô thị; dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông; các hoạt động giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải; cấp nước, thoát nước; công trình công cộng tại các đô thị và nông thôn; hạ tầng kỹ thuật khu đô thị; công viên, cây xanh đô thị; chiếu sáng đô thị; nghĩa trang (trừ nghĩa trang liệt sĩ) và cơ sở hỏa táng; quản lý không gian xây dựng ngầm; quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu dân cư nông thôn; nhà ở; công sở.

b) Sở Tài chính đối với dự án thuộc lĩnh vực: quốc phòng; an ninh và trật tự; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã.

c) Sở Công thương đối với dự án thuộc lĩnh vực: các hoạt động công nghiệp; thương mại; dự án đầu tư xây dựng công nghiệp nhẹ; dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình công nghiệp (trừ dự án, công trình do Sở Xây dựng quản lý quy định tại điểm a khoản này).

d) Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với dự án thuộc lĩnh vực: môi trường, tài nguyên; các hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, phòng chống thiên tai và thủy sản; cơ sở hỗ trợ hoạt động nông dân; dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn.

đ) Sở Y tế đối với dự án thuộc lĩnh vực: y tế, dân số và gia đình; xây dựng, cải tạo, nâng cấp các cơ sở chăm sóc người cao tuổi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; cơ sở

trợ giúp xã hội khác.

e) Sở Giáo dục và Đào tạo đối với chương trình, dự án thuộc lĩnh vực: giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp.

g) Sở Văn hóa và Thể thao đối với chương trình, dự án thuộc lĩnh vực: văn hóa, thông tin; thể dục, thể thao; phát thanh, truyền hình, thông tấn; các hoạt động kho tàng, bưu chính;

h) Sở Khoa học và Công nghệ đối với chương trình, dự án thuộc lĩnh vực: khoa học, công nghệ; các hoạt động viễn thông; công nghệ thông tin;

i) Sở Du lịch đối với chương trình, dự án thuộc lĩnh vực: các hoạt động du lịch.

k) Sở Nội vụ đối với chương trình, dự án thuộc lĩnh vực: đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị của các cơ sở điều dưỡng, phục hồi chức năng, nuôi dưỡng người có công; hỗ trợ việc làm; nhà lưu trú cho người lao động; xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng các công trình ghi công liệt sĩ; chăm sóc, điều dưỡng sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp; cơ sở hỗ trợ hoạt động thanh thiếu niên, phụ nữ.

l) Sở Quy hoạch - Kiến trúc đối với dự án thuộc lĩnh vực: quy hoạch xây dựng, kiến trúc.

2. Các Ban Quản lý chuyên ngành về các lĩnh vực đầu tư theo phương thức PPP (gọi tắt là Ban Quản lý chuyên ngành PPP):

a) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông (gọi tắt là Ban Giao thông) đối với dự án thuộc lĩnh vực: giao thông (trừ lĩnh vực đường sắt quy định điểm b khoản 2 Điều này).

b) Ban Quản lý đường sắt đô thị đối với dự án thuộc lĩnh vực đường sắt.

c) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị (gọi tắt là Ban Hạ tầng đô thị) đối với dự án thuộc lĩnh vực: bảo vệ môi trường; các hoạt động kinh tế (cấp nước, thoát nước; quy hoạch; công trình công cộng tại các đô thị và nông thôn; hạ tầng kỹ thuật khu đô thị; nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản; công nghiệp; khu công nghiệp và khu kinh tế; thương mại).

d) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp (gọi tắt là Ban Dân dụng và Công nghiệp) đối với dự án thuộc lĩnh vực: y tế, dân số

và gia đình; giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp; xã hội; văn hóa, thông tin; khoa học, công nghệ; thể dục, thể thao; phát thanh, truyền hình, thông tấn; các hoạt động kinh tế (kho tàng; bưu chính; du lịch; tài chính, ngân hàng; viễn thông; công nghệ thông tin; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của [Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa](#); hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của [Luật Hợp tác xã](#)); hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội.

3. Trường hợp dự án liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau thuộc phạm vi phụ trách, quản lý từ 02 cơ quan chuyên môn trở lên theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Sở Tài chính tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP.

CHƯƠNG II

TRÁCH NHIỆM TRONG CÔNG TÁC LẬP, THẨM ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ, QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN

Điều 5. Quy định trách nhiệm đối với đề xuất thực hiện dự án PPP của nhà đầu tư

1. Sở Tài chính là đơn vị đầu mối tiếp nhận văn bản đề xuất thực hiện dự án PPP theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến.

2. Trong thời gian 01 ngày làm việc sau khi tiếp nhận hồ sơ đề xuất của nhà đầu tư, Sở Tài chính căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư tổ chức lấy ý kiến các cơ quan liên quan.

3. Trách nhiệm của các cơ quan có liên quan trong việc phối hợp với Sở Tài chính:

a) Sự cần thiết đầu tư: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Phù hợp với ngành, lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật PPP (Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với dự án thuộc ngành, lĩnh vực quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn

xã hội): Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài chính;

c) Không trùng lặp với dự án đã có quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

d) Có lợi thế so với các hình thức đầu tư khác căn cứ các yếu tố so sánh về chi phí chuẩn bị đầu tư; khả năng thu hút nguồn vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý từ nhà đầu tư; khả năng thực hiện dự án và nghĩa vụ hợp đồng của cơ quan có thẩm quyền: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

đ) Không trùng với dự án PPP đang được cơ quan có thẩm quyền tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư hoặc đã chấp thuận nhà đầu tư khác lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

e) Phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Các cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Sở Tài chính. Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến của các cơ quan có liên quan, Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố văn bản trả lời cho nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP.

5. Nguyên tắc thực hiện lấy ý kiến và phản hồi ý kiến theo quy định tại điểm a, b và c khoản 4 Điều 3 của Quy định này.

Điều 6. Trách nhiệm lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư

1. Nguyên tắc xác định đơn vị chuẩn bị dự án PPP trong trường hợp do cơ quan nhà nước lập:

a) Cơ quan chuyên môn PPP đối với các dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

b) Ban Quản lý chuyên ngành PPP đối với các dự án không thuộc điểm a khoản 1 Điều này.

2. Việc giao nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 5 Quy định này.

3. Sở Tài chính là cơ quan tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố giao nhiệm vụ cho đơn vị chuẩn bị dự án để lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án PPP.

Điều 7. Trách nhiệm trong thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án (không bao gồm dự án BT)

1. Trách nhiệm thẩm định:

a) Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân Thành phố: Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập Hội đồng thẩm định, do Sở Tài chính làm cơ quan Thường trực Hội đồng thẩm định.

b) Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân Thành phố: Sở Tài chính làm cơ quan thẩm định.

2. Các cơ quan có trách nhiệm phối hợp, có ý kiến thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tương ứng với các nội dung thẩm định theo Mẫu số 03 (Mẫu thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP, Báo cáo đề xuất chủ trương dự án PPP) Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 243/2025/NĐ-CP:

a) Tính cần thiết phải đầu tư dự án: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Sự phù hợp với ngành, lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật PPP (Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với dự án thuộc ngành, lĩnh vực quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội): Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài chính;

c) Không trùng lặp với dự án đã có quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

d) Lợi thế của việc đầu tư dự án theo phương thức PPP so với các hình thức đầu tư khác căn cứ các yếu tố so sánh về chi phí chuẩn bị đầu tư; khả năng thu hút nguồn vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý từ nhà đầu tư; khả năng thực hiện dự án và nghĩa vụ hợp đồng của cơ quan có thẩm quyền: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

đ) Khả năng bố trí vốn nhà nước trong trường hợp dự án có nhu cầu sử dụng vốn nhà nước: Sở Tài chính;

e) Sự phù hợp của dự án với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã;

g) Sự phù hợp của dự án với Luật PPP, Nghị định số 243/2025/NĐ-CP, quy định khác của pháp luật có liên quan đến lĩnh vực đầu tư của dự án: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

h) Sự phù hợp của dự án với các văn bản pháp lý có liên quan (nếu có): Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tư pháp, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài chính;

i) Sự đáp ứng đối với các điều kiện áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu theo quy định của pháp luật (nếu có): Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

k) Sự phù hợp của phương án chia sẻ phần giảm doanh thu (nếu có): Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài chính;

l) Khả năng cân đối chi phí xử lý rủi ro trong phạm vi nguồn dự phòng ngân sách nhà nước, biện pháp bảo đảm cân đối ngân sách nhà nước trong trường hợp chi trả, căn cứ ý kiến của cơ quan tài chính cấp tương ứng (nếu có): Sở Tài chính;

m) Mục đích sử dụng phần vốn: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

n) Tiến độ bố trí vốn trong kế hoạch hằng năm: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

o) Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn trong phạm vi tổng số vốn đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước được Quốc hội

thông qua và Thủ tướng Chính phủ giao cho bộ, cơ quan trung ương, địa phương trong giai đoạn trung hạn thực hiện dự án và hạn mức vốn đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của giai đoạn sau theo quy định tại Luật Đầu tư công; tổng số vốn đầu tư công trong kế hoạch trung hạn nguồn ngân sách nhà nước và số tăng thu hằng năm của ngân sách nhà nước (nếu có) được Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định: Sở Tài chính;

p) Phần vốn phải bố trí theo tiến độ hợp đồng để thanh toán cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP trong trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT dự kiến thực hiện vượt quá phạm vi 02 kỳ kế hoạch đầu tư công trung hạn liên tiếp: Sở Tài chính;

q) Nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài chính;

r) Thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

s) Tính hợp lý trong việc phân chia trách nhiệm của các bên trong quá trình triển khai dự án và các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro, bao gồm rủi ro đối với ngân sách của trung ương và địa phương, khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng sản phẩm, dịch vụ công của dự án: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

t) Hình thức lựa chọn nhà đầu tư (nếu có): Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Ban Quản lý chuyên ngành PPP.

3. Trong trường hợp cần thiết, Sở Tài chính lấy ý kiến các cơ quan khác có liên quan ngoài các cơ quan nêu tại khoản 2 Điều này.

4. Trong trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định, thành viên Hội đồng thẩm định có trách nhiệm có ý kiến thẩm định theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan cử thành viên tham gia Hội đồng thẩm định theo các nội dung được quy định tại khoản 2 Điều này. Đối với các thành viên Hội đồng thẩm định không thuộc các cơ quan được nêu tại khoản 2 Điều này, chức năng, nhiệm vụ thẩm định căn cứ theo Kế hoạch thẩm định được phê duyệt.

Điều 8. Trách nhiệm trong thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án PPP áp dụng loại Hợp đồng BT**1. Trách nhiệm thẩm định:**

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Quy định này.

2. Các cơ quan có trách nhiệm phối hợp, có ý kiến thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án theo chức năng, nhiệm vụ chuyên môn được giao. Nội dung ý kiến theo quy định tại Nghị định số 243/2025/NĐ-CP và khoản 6 Điều 5 Nghị định số 257/2025/NĐ-CP như sau:

a) Tính cần thiết phải đầu tư dự án: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Sự phù hợp với ngành, lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật PPP (Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với dự án thuộc ngành, lĩnh vực quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội): Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài chính;

c) Không trùng lặp với dự án đã có quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

d) Lợi thế của việc đầu tư dự án theo phương thức PPP so với các hình thức đầu tư khác căn cứ các yếu tố so sánh về chi phí chuẩn bị đầu tư; khả năng thu hút nguồn vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý từ nhà đầu tư; khả năng thực hiện dự án và nghĩa vụ hợp đồng của cơ quan có thẩm quyền: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

đ) Khả năng bố trí vốn nhà nước trong trường hợp dự án có nhu cầu sử dụng vốn nhà nước: Sở Tài chính;

e) Sự phù hợp của dự án với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài chính, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã;

g) Sự phù hợp của dự án với Luật PPP, Nghị định số 243/2025/NĐ-CP, Nghị định số 257/2025/NĐ-CP, quy định khác của pháp luật có liên quan đến lĩnh vực đầu tư của dự án: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

h) Sự phù hợp của dự án với các văn bản pháp lý có liên quan (nếu có): Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tư pháp, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

i) Mục đích sử dụng phần vốn: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

k) Tiến độ bố trí vốn trong kế hoạch hàng năm: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

l) Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn trong phạm vi tổng số vốn đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước được Quốc hội thông qua và Thủ tướng Chính phủ giao cho bộ, cơ quan trung ương, địa phương trong giai đoạn trung hạn thực hiện dự án và hạn mức vốn đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của giai đoạn sau theo quy định tại Luật Đầu tư công; tổng số vốn đầu tư công trong kế hoạch trung hạn nguồn ngân sách nhà nước và số tăng thu hằng năm của ngân sách nhà nước (nếu có) được Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định: Sở Tài chính;

m) Hình thức lựa chọn nhà đầu tư (nếu có): Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

n) Yêu cầu về phương án kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng của công trình dự án BT. Việc thẩm định các nội dung về phương án thiết kế sơ bộ, kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật khác có liên quan: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Khoa học và Công nghệ, Cơ quan chuyên môn về xây dựng (nếu có cấu phần xây dựng), Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

o) Sơ bộ tổng mức đầu tư công trình dự án BT được xác định theo quy định của pháp luật về xây dựng trên cơ sở phương án kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng của công trình dự án BT: Cơ quan chuyên môn PPP, Cơ quan chuyên môn về xây dựng (nếu có cấu phần xây dựng);

p) Phương thức thanh toán cho nhà đầu tư đối với dự án BT thanh toán bằng

ngân sách nhà nước, gồm một hoặc những nội dung sau:

Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công (trường hợp thanh toán từ nguồn vốn đầu tư công): Sở Tài chính;

Vị trí, diện tích của quỹ đất, tài sản công dự kiến sử dụng đấu giá (trường hợp thanh toán từ nguồn thu sau đấu giá đất): Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố.

q) Phương thức thanh toán cho nhà đầu tư đối với dự án BT thanh toán bằng quỹ đất, gồm những nội dung: vị trí, diện tích, giá trị dự kiến của quỹ đất thanh toán và khả năng đáp ứng điều kiện thanh toán của quỹ đất theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 257/2025/NĐ-CP: Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố.

3. Trong trường hợp cần thiết, Sở Tài chính lấy ý kiến các cơ quan khác có liên quan ngoài các cơ quan nêu tại khoản 2 Điều này.

4. Trong trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định, thành viên Hội đồng thẩm định thuộc các cơ quan trên có trách nhiệm có ý kiến thẩm định theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan cử thành viên tham gia theo các nội dung được quy định tại khoản 2 Điều này. Đối với các thành viên Hội đồng thẩm định không thuộc các cơ quan được nêu tại khoản 2 Điều này, nhiệm vụ thẩm định thực hiện theo Kế hoạch thẩm định ban hành và thẩm định các nội dung theo chức năng, nhiệm vụ chuyên môn của cơ quan công tác có liên quan đến dự án (nếu có).

Điều 9. Trách nhiệm trình quyết định chủ trương đầu tư dự án

Đơn vị chuẩn bị dự án hoàn chỉnh hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo ý kiến của cơ quan thẩm định tại khoản 1 Điều 7, khoản 1 Điều 8 Quy định này, gửi Sở Tài chính để tổng hợp, tham mưu trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án.

CHƯƠNG III
TRÁCH NHIỆM TRONG CÔNG TÁC LẬP, THẨM ĐỊNH BÁO CÁO
NGHIÊN CỨU KHẢ THI, BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT;
PHÊ DUYỆT DỰ ÁN PPP

Điều 10. Đơn vị được giao nhiệm vụ lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật

1. Đơn vị được giao nhiệm vụ lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được xác định tại quyết định chủ trương đầu tư dự án.

2. Trong trường hợp quyết định chủ trương đầu tư dự án không xác định đơn vị được giao nhiệm vụ lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc dự án không thuộc trường hợp lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư:

a) Đối với trường hợp do cơ quan nhà nước lập: Sở Tài chính là cơ quan tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố giao nhiệm vụ lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật cho Ban Quản lý chuyên ngành PPP.

b) Đối với trường hợp do nhà đầu tư đề xuất: thực hiện tương tự quy định tại Điều 5 Quy định này.

Điều 11. Trách nhiệm thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án PPP (không bao gồm dự án đường sắt)

1. Dự án có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm A theo quy định pháp luật về đầu tư công: Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập Hội đồng thẩm định, do Sở Tài chính làm cơ quan Thường trực Hội đồng thẩm định.

2. Dự án có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, C theo quy định pháp luật về đầu tư công: Cơ quan chuyên môn PPP là cơ quan thẩm định.

3. Đối với dự án thành phần thuộc dự án PPP thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư do nhà đầu tư thực hiện: Sở Tài chính tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, giao Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan có chức năng liên quan thực hiện công tác thẩm định.

Điều 12. Nội dung thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án PPP (không bao gồm dự án BT và dự án đường sắt)

Các cơ quan có trách nhiệm phối hợp, có ý kiến thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tương ứng với các nội dung thẩm định theo Mẫu số 03 (Mẫu thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật) thuộc Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 243/2025/NĐ-CP, bao gồm các nội dung sau:

1. Sự phù hợp với căn cứ pháp lý (trường hợp có nội dung thay đổi so với báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư): Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Ban Quản lý chuyên ngành PPP.

2. Sự cần thiết đầu tư dự án (trường hợp có nội dung thay đổi so với báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư):

a) Quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, vùng, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Sự cần thiết đầu tư dự án: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Tác động của việc thực hiện dự án đối với cộng đồng, dân cư trong phạm vi dự án: Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố, Hiệp hội nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực đầu tư (đối với dự án áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng);

d) Sự phù hợp của các mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể với hiện trạng của ngành, lĩnh vực hoặc địa phương hoặc khả năng giải quyết các vấn đề mà cộng đồng dân cư yêu cầu: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Ủy ban nhân dân cấp xã;

đ) Lợi thế của việc đầu tư dự án theo phương thức PPP so với các hình thức đầu tư khác: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài chính;

e) Mức độ ảnh hưởng của các dự án có liên quan (nếu có): Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Tài chính.

3. Tính khả thi của dự án:

a) Thẩm định tính khả thi về mặt kỹ thuật (không áp dụng đối với dự án PPP ứng dụng công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ trong trường hợp dự án do cơ quan có thẩm quyền lập báo cáo nghiên cứu khả thi):

Các yêu cầu về mặt kỹ thuật (xem xét sự phù hợp của phương án kỹ thuật, công nghệ với quy mô, công suất của dự án, các tiêu chuẩn, định mức và yêu cầu kỹ thuật đầu vào; tính sẵn có và khả năng ứng dụng thực tiễn của công nghệ được lựa chọn; tính rõ ràng, đầy đủ của việc xác định các rủi ro kỹ thuật chính, tính hợp lý của phương án giảm thiểu các rủi ro đó; tính khả thi của các chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật): Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Khoa học và Công nghệ;

Trường hợp dự án sử dụng vốn đầu tư công làm vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, xem xét sự phù hợp của thuyết minh về các yêu cầu kỹ thuật dẫn đến phương thức quản lý và sử dụng phần vốn này (tiểu dự án hoặc hạng mục): Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Cơ quan chuyên môn về xây dựng, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

Thiết kế cơ sở đối với dự án có cấu phần xây dựng: Cơ quan chuyên môn về xây dựng;

Thiết kế cơ sở đối với dự án không có cấu phần xây dựng: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

Các yếu tố đầu vào cung ứng cho dự án (xem xét sự phù hợp của khả năng cung cấp nguyên liệu đầu vào chủ yếu cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh của dự án, căn cứ quy mô, công suất theo phân kỳ đầu tư (nếu có): Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

Các yếu tố đầu ra của dự án (xem xét sự phù hợp của các yếu tố đầu ra với quy mô, công suất, nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công cung cấp; xem xét tính phù hợp của các chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án được trình bày trong Báo cáo nghiên cứu khả thi): Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

b) Hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án (trường hợp có nội dung thay đổi so với

báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư):

Đóng góp của dự án cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội (xem xét tính hợp lý của các nhóm yếu tố chi phí, lợi ích về mặt kinh tế - xã hội và các chỉ tiêu kinh tế (Giá trị hiện tại ròng kinh tế - ENPV; tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế - BCR; tỷ suất nội hoàn kinh tế - EIRR)): Sở Tài chính;

Tác động của dự án đối với môi trường: Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Tác động của dự án đối với xã hội (xem xét sự phù hợp của các tác động được thuyết minh trong Báo cáo nghiên cứu khả thi đối với các nhóm đối tượng khác nhau trong xã hội, cộng đồng địa phương, những nhóm đối tượng thiệt thòi không có khả năng chi trả giá hoặc phí đối với sản phẩm, dịch vụ công của dự án như: phụ nữ, người nghèo, người khuyết tật...): Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Tài chính;

Tác động của dự án đối với quốc phòng, an ninh (nếu có): Bộ Tư lệnh Thành phố, Công an Thành phố;

c) Tính khả thi về mặt tài chính:

Đánh giá tính hợp lý của các yếu tố tài chính đầu vào, các chỉ tiêu tài chính (Giá trị hiện tại ròng tài chính - NPV; tỷ suất nội hoàn tài chính - IRR) và phương án tài chính sơ bộ của dự án: Sở Tài chính.

Vốn nhà nước tham gia trong dự án: Xem xét sự phù hợp của giá trị phần vốn, số vốn được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn đối với vốn đầu tư công: Sở Tài chính;

Sự phù hợp của giá trị và mục đích sử dụng tài sản công được xác định trong quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công hoặc vốn từ nguồn thu để lại từ hoạt động cung cấp dịch vụ công để thanh toán cho nhà đầu tư hoặc kế hoạch vốn, dự toán chi đối với vốn từ nguồn chi thường xuyên, phương thức, kế hoạch và tiến độ giải ngân cho nhà đầu tư: Sở Tài chính;

Xem xét khả năng bảo đảm không dẫn đến các khoản nợ tài chính ngoài dự kiến cho phía Nhà nước: Sở Tài chính.

Sự phù hợp của các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư; nguồn vốn và khả năng

cân đối nguồn vốn để xử lý rủi ro từ dự phòng ngân sách trung ương hay địa phương theo quyết định chủ trương đầu tư: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài chính.

4. Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án (trường hợp có nội dung thay đổi so với báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư):

a) Nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài chính;

b) Thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài chính;

c) Tính hợp lý trong việc phân chia trách nhiệm của các bên trong quá trình triển khai dự án: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

d) Các rủi ro chính của dự án được xác định đầy đủ và phù hợp trong các kịch bản tài chính: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài chính;

đ) Khả năng xảy ra các rủi ro và mức độ ảnh hưởng đối với dự án được xác định cụ thể và phù hợp: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

e) Các biện pháp giảm thiểu rủi ro được xác định phù hợp: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP.

5. Sự phù hợp của nội dung về lựa chọn nhà đầu tư:

a) Đấu thầu rộng rãi trong nước, quốc tế: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

b) Đàm phán cạnh tranh theo quy định tại Điều 38 của Luật PPP: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

c) Chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 39 của Luật PPP (nếu có): Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

d) Lựa chọn nhà đầu tư theo trường hợp đặc biệt theo quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật PPP (nếu có): Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

6. Sự phù hợp của kế hoạch triển khai dự án, cơ chế giám sát và quản lý dự án (trường hợp có nội dung thay đổi so với báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư): Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài chính;

7. Tính khả thi của phương án thu xếp vốn của nhà đầu tư (đối với dự án PPP quy định tại khoản 4 Điều 11 của Luật PPP): Sở Tài chính.

8. Sự phù hợp của nội dung dự thảo hợp đồng đối với dự án PPP quy định tại khoản 4 Điều 11 của Luật PPP: Cơ quan, đơn vị thẩm định dự án chủ trì thẩm định; trường hợp cần thiết, lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ và quy định của pháp luật.

9. Trong trường hợp cần thiết, Sở Tài chính hoặc Cơ quan chuyên môn PPP lấy ý kiến các cơ quan khác có liên quan ngoài các cơ quan nêu tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này.

10. Trong trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định, thành viên Hội đồng thẩm định có trách nhiệm có ý kiến thẩm định theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan cử thành viên tham gia Hội đồng thẩm định theo các nội dung được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này. Đối với các thành viên Hội đồng thẩm định không thuộc các cơ quan được nêu tại khoản 2 Điều này, chức năng, nhiệm vụ thẩm định căn cứ theo Kế hoạch thẩm định được phê duyệt.

Điều 13. Trách nhiệm và nội dung thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án BT (không bao gồm dự án đường sắt)

Các cơ quan có trách nhiệm phối hợp, có ý kiến thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án BT theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tương ứng với các nội dung thẩm định theo quy định tại Nghị định số 243/2025/NĐ-CP, khoản 5 Điều 8 Nghị định số 257/2025/NĐ-CP và các nội dung thẩm định theo Mẫu số 03 (Mẫu thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật) thuộc Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 243/2025/NĐ-CP) như sau:

1. Sự phù hợp với căn cứ pháp lý (trường hợp có nội dung thay đổi so với Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư): Cơ quan chuyên

môn PPP, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Ban Quản lý chuyên ngành PPP.

2. Sự cần thiết đầu tư dự án (trường hợp có nội dung thay đổi so với Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư):

a) Quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, vùng, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Sự cần thiết đầu tư dự án: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Tác động của việc thực hiện dự án đối với cộng đồng, dân cư trong phạm vi dự án: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã;

d) Sự phù hợp của các mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể với hiện trạng của ngành, lĩnh vực hoặc địa phương hoặc khả năng giải quyết các vấn đề mà cộng đồng dân cư yêu cầu: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Ủy ban nhân dân cấp xã;

đ) Lợi thế của việc đầu tư dự án theo phương thức PPP so với các hình thức đầu tư khác: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài chính;

e) Mức độ ảnh hưởng của các dự án có liên quan (nếu có): Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Tài chính.

3. Tính khả thi của dự án:

a) Thẩm định tính khả thi về mặt kỹ thuật (không áp dụng đối với dự án PPP ứng dụng công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ trong trường hợp dự án do cơ quan có thẩm quyền lập báo cáo nghiên cứu khả thi):

Các yêu cầu về mặt kỹ thuật (xem xét sự phù hợp của phương án kỹ thuật, công nghệ với quy mô, công suất của dự án, các tiêu chuẩn, định mức và yêu cầu kỹ thuật đầu vào; tính sẵn có và khả năng ứng dụng thực tiễn của công nghệ được lựa chọn; tính rõ ràng, đầy đủ của việc xác định các rủi ro kỹ thuật chính, tính hợp lý của phương án giảm thiểu các rủi ro đó; tính khả thi của các chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật): Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên

ngành PPP, Sở Khoa học và Công nghệ;

Trường hợp dự án sử dụng vốn đầu tư công làm vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, xem xét sự phù hợp của thuyết minh về các yêu cầu kỹ thuật dẫn đến phương thức quản lý và sử dụng phần vốn này (tiểu dự án hoặc hạng mục): Cơ quan chuyên môn PPP, Cơ quan chuyên môn về xây dựng, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài chính;

Thiết kế cơ sở đối với dự án có cấu phần xây dựng: Cơ quan chuyên môn về xây dựng;

Thiết kế cơ sở đối với dự án không có cấu phần xây dựng: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

Các yếu tố đầu vào cung ứng cho dự án (xem xét sự phù hợp của khả năng cung cấp nguyên liệu đầu vào chủ yếu cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh của dự án, căn cứ quy mô, công suất theo phân kỳ đầu tư (nếu có)): Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Các yếu tố đầu ra của dự án (xem xét sự phù hợp của các yếu tố đầu ra với quy mô, công suất, nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công cung cấp; xem xét tính phù hợp của các chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án được trình bày trong Báo cáo nghiên cứu khả thi): Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP.

b) Hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án (trường hợp có nội dung thay đổi so với báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư):

Đóng góp của dự án cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội (xem xét tính hợp lý của các nhóm yếu tố chi phí, lợi ích về mặt kinh tế - xã hội và các chỉ tiêu kinh tế (Giá trị hiện tại ròng kinh tế - ENPV; tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế - BCR; tỷ suất nội hoàn kinh tế - EIRR)): Sở Tài chính;

Tác động của dự án đối với môi trường: Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Tác động của dự án đối với xã hội (xem xét sự phù hợp của các tác động được thuyết minh trong Báo cáo nghiên cứu khả thi đối với các nhóm đối tượng khác nhau trong xã hội, cộng đồng địa phương, những nhóm đối tượng thiệt thòi không có khả năng chi trả giá hoặc phí đối với sản phẩm, dịch vụ công của dự án như: phụ nữ, người nghèo, người khuyết tật...): Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên

ngành PPP, Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp xã;

Tác động của dự án đối với quốc phòng, an ninh (nếu có): Bộ Tư lệnh Thành phố, Công an Thành phố.

c) Tính khả thi về mặt tài chính:

Đánh giá tính hợp lý của các yếu tố tài chính đầu vào, các chỉ tiêu tài chính (Giá trị hiện tại ròng tài chính - NPV; tỷ suất nội hoàn tài chính - IRR) và phương án tài chính sơ bộ của dự án: Sở Tài chính;

Vốn nhà nước tham gia trong dự án:

Xem xét sự phù hợp của giá trị phân vốn, số vốn được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn đối với vốn đầu tư công: Sở Tài chính;

Sự phù hợp của giá trị và mục đích sử dụng tài sản công được xác định trong quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công hoặc vốn từ nguồn thu để lại từ hoạt động cung cấp dịch vụ công để thanh toán cho nhà đầu tư hoặc kế hoạch vốn, dự toán chi đối với vốn từ nguồn chi thường xuyên, phương thức, kế hoạch và tiến độ giải ngân cho nhà đầu tư: Sở Tài chính;

Xem xét khả năng bảo đảm không dẫn đến các khoản nợ tài chính ngoài dự kiến cho phía Nhà nước: Sở Tài chính.

Sự phù hợp của các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư; nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn để xử lý rủi ro từ dự phòng ngân sách trung ương hay địa phương theo quyết định chủ trương đầu tư: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài chính.

4. Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án (trường hợp có nội dung thay đổi so với báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư):

a) Nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài chính;

b) Thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài chính;

c) Tính hợp lý trong việc phân chia trách nhiệm của các bên trong quá trình triển khai dự án: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài

chính;

d) Các rủi ro chính của dự án được xác định đầy đủ và phù hợp trong các kịch bản tài chính: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài chính;

đ) Khả năng xảy ra các rủi ro và mức độ ảnh hưởng đối với dự án được xác định cụ thể và phù hợp: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

e) Các biện pháp giảm thiểu rủi ro được xác định phù hợp: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP.

5. Sự phù hợp của nội dung về lựa chọn nhà đầu tư:

a) Đấu thầu rộng rãi trong nước, quốc tế: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

b) Đàm phán cạnh tranh theo quy định tại Điều 38 của Luật PPP: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

c) Chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 39 của Luật PPP (nếu có): Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Ban Quản lý chuyên ngành PPP;

d) Lựa chọn nhà đầu tư theo trường hợp đặc biệt theo quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật PPP (nếu có): Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài chính, Sở Tư pháp.

6. Sự phù hợp của kế hoạch triển khai dự án, cơ chế giám sát và quản lý dự án (trường hợp có nội dung thay đổi so với báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư): Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP.

7. Tính khả thi của phương án thu xếp vốn của nhà đầu tư (đối với dự án PPP quy định tại khoản 4 Điều 11 của Luật PPP): Sở Tài chính.

8. Sự phù hợp của nội dung dự thảo hợp đồng (đối với dự án PPP quy định tại khoản 4 Điều 11 của Luật PPP): Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Ban Quản lý chuyên ngành PPP rà soát, có ý kiến theo chức năng, nhiệm vụ.

9. Yêu cầu về phương án kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng của công trình dự án BT. Việc thẩm định các nội dung về hồ sơ thiết kế, kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật

khác có liên quan: Cơ quan chuyên môn PPP, Sở Khoa học và Công nghệ, Cơ quan chuyên môn về xây dựng, Ban Quản lý chuyên ngành PPP.

10. Tổng mức đầu tư công trình dự án BT được xác định theo quy định của pháp luật về xây dựng trên cơ sở phương án kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng của công trình dự án BT; lãi vay sau giai đoạn xây dựng, lợi nhuận hợp lý của nhà đầu tư thực hiện dự án BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước: Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Cơ quan chuyên môn về xây dựng, Ban Quản lý chuyên ngành PPP.

11. Phương thức thanh toán cho nhà đầu tư, gồm một hoặc những nội dung:

a) Phương thức thanh toán cho nhà đầu tư đối với dự án BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước, gồm một hoặc những nội dung sau:

Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công (trường hợp thanh toán từ nguồn vốn đầu tư công): Sở Tài chính;

Vị trí, diện tích của quỹ đất, tài sản công dự kiến sử dụng đấu giá (trường hợp thanh toán từ nguồn thu được sau đấu giá đất): Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố.

b) Phương thức thanh toán cho nhà đầu tư đối với dự án BT thanh toán bằng quỹ đất, gồm những nội dung: vị trí, diện tích, giá trị dự kiến của quỹ đất thanh toán và khả năng đáp ứng điều kiện thanh toán của quỹ đất theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 257/2025/NĐ-CP: Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố.

12. Hiệu quả kinh tế - xã hội: Cơ quan chuyên môn PPP, Ban Quản lý chuyên ngành PPP, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 14. Nhiệm vụ thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đường sắt

1. Sở Xây dựng thực hiện nhiệm vụ thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng;

2. Hội đồng thẩm định thực hiện nhiệm vụ thẩm định của cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư. Sở Tài chính là cơ quan Thường trực Hội đồng thẩm định.

Điều 15. Nội dung thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đường sắt

Các cơ quan có trách nhiệm phối hợp, cung cấp ý kiến chuyên môn đối với Báo cáo nghiên cứu khả thi theo chức năng, nhiệm vụ tương ứng với các nội dung quy định tại Điều 16 Nghị định số 67/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành về thiết kế kỹ thuật tổng thể của dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt quốc gia, tuyến đường sắt địa phương:

1. Nội dung thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng quy định tại khoản 1 Điều 14 của Quy định này gồm:

a) Sự tuân thủ quy định của pháp luật về lập dự án đầu tư xây dựng; điều kiện năng lực hoạt động xây dựng;

b) Đánh giá sự phù hợp của thiết kế FEED với quy hoạch mạng lưới đường sắt, quy hoạch khác có liên quan (nếu có) đối với dự án đường sắt quốc gia; với phương án tuyến công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyến được phê duyệt, quy hoạch khu vực TOD được phê duyệt đối với dự án đường sắt địa phương, dự án đường sắt địa phương theo mô hình TOD;

c) Sự phù hợp với chủ trương đầu tư dự án được phê duyệt (nếu có);

d) Khả năng kết nối giao thông, hạ tầng kỹ thuật khu vực;

đ) Kiểm tra kết quả thẩm tra của tổ chức tư vấn về đáp ứng yêu cầu về an toàn công trình; yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy; việc thực hiện quy định về bảo vệ môi trường;

e) Kiểm tra kết quả thẩm tra về sự tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật và áp dụng tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

g) Sự tuân thủ quy định của pháp luật về xác định tổng mức đầu tư xây dựng, bao gồm:

Sự đầy đủ, tính hợp lệ của hồ sơ trình thẩm định tổng mức đầu tư xây dựng; các căn cứ pháp lý để xác định tổng mức đầu tư xây dựng;

Sự phù hợp của phương pháp xác định tổng mức đầu tư xây dựng;

Sự phù hợp của nội dung các thành phần chi phí của tổng mức đầu tư xây dựng với quy định và các nội dung, yêu cầu của dự án;

Sự tuân thủ hoặc phù hợp với các quy định của pháp luật về áp dụng, tham khảo hệ thống định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, các công cụ cần thiết khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, công bố và việc vận dụng, tham khảo dữ liệu về chi phí của các dự án, công trình tương tự và các công cụ cần thiết khác để xác định tổng mức đầu tư xây dựng.

2. Nội dung thẩm định cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư gồm nội dung quy định tại Điều 12, Điều 13 của Quy định này và các nội dung sau:

- a) Sự phù hợp về quy hoạch, mục tiêu, quy mô đầu tư;
- b) Việc đáp ứng các nội dung của hồ sơ thiết kế FEED với nhiệm vụ thiết kế; danh mục tiêu chuẩn áp dụng;
- c) Giải pháp tổ chức thực hiện dự án, kinh nghiệm và năng lực quản lý dự án của chủ đầu tư, phương án giải phóng mặt bằng, hình thức thực hiện dự án;
- d) Yếu tố bảo đảm tính hiệu quả của dự án bao gồm xác định tổng mức đầu tư xây dựng; nguồn vốn, khả năng huy động vốn theo tiến độ; phân tích rủi ro, hiệu quả tài chính, hiệu quả kinh tế - xã hội, bao gồm:

Sự đầy đủ, tính hợp lệ của hồ sơ trình thẩm định tổng mức đầu tư xây dựng; kiểm tra kết quả thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng của tổ chức tư vấn;

Kết quả hoàn thiện, bổ sung hồ sơ trình thẩm định tổng mức đầu tư xây dựng theo các kiến nghị của cơ quan chuyên môn về xây dựng quy định tại khoản 1 Điều 14 của Quy định này và các ý kiến giải trình;

Sự phù hợp, đầy đủ của việc xác định khối lượng hoặc quy mô công trình, hạng mục công trình, chủng loại và số lượng thiết bị theo dây chuyền công nghệ được lựa chọn để tính toán trong tổng mức đầu tư xây dựng so với thiết kế FEED và Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng của dự án;

Xác định giá trị tổng mức đầu tư xây dựng đảm bảo tuân thủ theo quy định, phù hợp với yêu cầu thiết kế, điều kiện xây dựng, mặt bằng giá thị trường và kế hoạch thực hiện dự án;

Phân tích nguyên nhân tăng, giảm và đánh giá việc đảm bảo hiệu quả đầu tư của dự án theo giá trị tổng mức đầu tư xây dựng xác định sau thẩm định.

- đ) Đánh giá các nội dung về thiết kế công nghệ, chuyển giao công nghệ;

e) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật có liên quan và yêu cầu của người quyết định đầu tư.

Điều 16. Khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư

Căn cứ tình hình chuẩn bị dự án, Ban Quản lý chuyên ngành PPP đăng tải thông báo khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư và tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư.

Điều 17. Trình phê duyệt dự án PPP

1. Trường hợp dự án do cơ quan nhà nước lập: Đơn vị chuẩn bị dự án hoàn chỉnh hồ sơ theo ý kiến thẩm định của cơ quan thẩm định hoặc cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định theo quy định tại Điều 11, Điều 14 của Quy định này, gửi cơ quan thẩm định hoặc cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định để tổng hợp, tham mưu trình Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, phê duyệt dự án theo thẩm quyền.

2. Trường hợp dự án do nhà đầu tư lập: Nhà đầu tư hoàn chỉnh hồ sơ theo ý kiến thẩm định của cơ quan thẩm định hoặc cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định theo quy định tại Điều 11, Điều 14 của Quy định này, gửi đơn vị chuẩn bị dự án để rà soát, tổng hợp và chuyển cơ quan thẩm định hoặc cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định tham mưu trình Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, phê duyệt dự án theo thẩm quyền.

3. Đối với dự án BT và dự án đường sắt, hồ sơ trình phê duyệt dự án được hoàn chỉnh, tổng hợp và trình cấp có thẩm quyền trên cơ sở kết quả thẩm định tương ứng theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 của Quy định này và quy định hiện hành.

CHƯƠNG IV

LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ, ĐÀM PHÁN, HOÀN THIỆN VÀ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG DỰ ÁN PPP

Điều 18. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc lựa chọn nhà đầu tư

1. Bên mời thầu: Ban Quản lý chuyên ngành PPP.

2. Đơn vị thẩm định lựa chọn nhà đầu tư:

a) Sở Tài chính đối với dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà đầu tư, kết quả chỉ định nhà đầu tư, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

b) Trường hợp bên mời thầu được ủy quyền phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà đầu tư, kết quả chỉ định nhà đầu tư, bên mời thầu thành lập tổ thẩm định hoặc giao nhiệm vụ cho một đơn vị trực thuộc để tổ chức thẩm định.

3. Trong trường hợp cần thiết, Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, giao nhiệm vụ làm bên mời thầu, tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

Điều 19. Trách nhiệm đàm phán, hoàn thiện và ký kết hợp đồng dự án

1. Căn cứ kết quả lựa chọn nhà đầu tư, bên mời thầu chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức đàm phán với nhà đầu tư, hoàn thiện dự thảo hợp đồng dự án PPP, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, thông qua trước khi ký kết theo quy định. Trường hợp cần thiết, bên mời thầu tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định thành lập Tổ đàm phán hợp đồng dự án PPP.

2. Ban Quản lý chuyên ngành PPP là cơ quan ký kết hợp đồng đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố, trừ trường hợp Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định giao cơ quan, đơn vị khác làm cơ quan ký kết hợp đồng đối với từng dự án cụ thể theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan được Ủy ban nhân dân Thành phố giao làm cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm công khai thông tin hợp đồng dự án trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại khoản 3 Điều 54 của Nghị định số 243/2025/NĐ-CP.

CHƯƠNG V

TRIỂN KHAI THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

Điều 20. Trách nhiệm tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án PPP

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện chức năng tham mưu, hướng dẫn, kiểm tra và phối hợp về lĩnh vực đất đai trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án PPP trên địa bàn Thành phố theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Cơ quan, đơn vị, tổ chức được pháp luật về đất đai giao nhiệm vụ có trách nhiệm trực tiếp tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án PPP; Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Cơ quan ký kết hợp đồng phối hợp với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo hợp đồng dự án và quy định của pháp luật; kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết các khó khăn, vướng mắc phát sinh theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 21. Trách nhiệm điều chỉnh chủ trương, điều chỉnh dự án PPP

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan có liên quan trong việc lập, thẩm định và phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 8 Quy định này.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan có liên quan trong việc lập, thẩm định và phê duyệt điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13 Quy định này.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan có liên quan trong việc lập, thẩm định và phê duyệt điều chỉnh dự án đường sắt thực hiện theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Quy định này.

4. Trường hợp cần xác định cơ quan chủ trì thực hiện khác với phân công tại khoản 1, khoản 2 Điều này do tính chất đặc thù của dự án, Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật. Trường hợp cần xác định cơ quan chủ trì thực hiện khác với phân công tại khoản 3 Điều này do tính chất đặc thù của dự án đường sắt, Sở Xây dựng tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Trách nhiệm xử lý chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án trước khi tổ chức lựa chọn nhà đầu tư

1. Đối với dự án đã được quyết định chủ trương đầu tư hoặc phê duyệt dự án nhưng không tiếp tục thực hiện, phải xử lý hiệu lực của quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án hoặc chuyển đổi phương thức đầu tư trước khi tổ chức

lựa chọn nhà đầu tư, cơ quan chủ trì thẩm định hoặc cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định trước đó tiếp tục chủ trì tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp cần thiết, cơ quan nêu tại khoản 1 Điều này báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định thành lập Nhóm Công tác liên ngành để tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

Điều 23. Trách nhiệm chấm dứt Hợp đồng dự án PPP

Cơ quan ký kết hợp đồng dự án chịu trách nhiệm:

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định chấm dứt, đình chỉ hợp đồng dự án PPP đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc Hội đồng nhân dân Thành phố khi phát hiện có hành vi vi phạm hợp đồng hoặc quy định của Luật PPP, các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Chấm dứt hợp đồng dự án trước thời hạn:

a) Trường hợp nhận thấy có căn cứ chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật PPP, cơ quan ký kết hợp đồng dự án báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, chấp thuận chủ trương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn; báo cáo phải nêu rõ nguyên nhân, điều kiện chấm dứt hợp đồng, quyền và nghĩa vụ đã thực hiện, quyền và nghĩa vụ chưa thực hiện, phương án xử lý tài chính, quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của các bên trong trường hợp chấm dứt hợp đồng dự án PPP theo quy định tại Điều 52 Luật PPP.

b) Tổ chức thỏa thuận về điều kiện chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo quy định tại Điều 64 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP.

Điều 24. Trách nhiệm giám sát hoạt động đầu tư theo phương thức PPP

1. Cơ quan được giao ký hợp đồng thực hiện nội dung giám sát của cơ quan ký hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Nghị định số 19/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.

2. Sở Tài chính thực hiện nội dung giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP quy định tại Điều 53 Nghị định số 19/2026/NĐ-CP.

3. Cơ quan chuyên môn PPP thực hiện nội dung giám sát của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan quản lý chuyên ngành theo quy định tại Điều 54 Nghị định số 19/2026/NĐ-CP.

CHƯƠNG VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 25. Quy định chuyển tiếp

1. Cơ quan, đơn vị đã được Ủy ban nhân dân Thành phố giao nhiệm vụ, ủy quyền giải quyết công việc hoặc ký kết hợp đồng dự án PPP trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo văn bản giao nhiệm vụ, ủy quyền và tiếp tục thực hiện trách nhiệm của cơ quan ký kết hợp đồng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đối với hồ sơ dự án, công việc, thủ tục về lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, lập, thẩm định, phê duyệt dự án, lựa chọn nhà đầu tư và các công việc khác có liên quan đến dự án PPP đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, xem xét hoặc thực hiện trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành, nội dung, công việc, thủ tục đã thực hiện trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành không phải thực hiện lại; các bước tiếp theo thực hiện theo Quy định này, trừ trường hợp pháp luật có quy định chuyển tiếp khác.

Điều 26. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo Sở Tài chính để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện Quy định này; chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, giải quyết các khó khăn, vướng mắc theo thẩm quyền.

4. Đối với nhiệm vụ, quyền hạn chưa được quy định tại Quy định này, các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương

thức đối tác công tư và pháp luật chuyên ngành có liên quan.

5. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4478/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ
các lĩnh vực Thương mại điện tử; Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công thương

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của

Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công thương tại Tờ trình số 9977/TTr-SCT ngày 03 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục **21** thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ các lĩnh vực Thương mại điện tử; Tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công thương, gồm: 06 thủ tục mới ban hành và 15 thủ tục bị bãi bỏ.

Danh mục thủ tục hành chính được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố tại <https://hochiminhcity.gov.vn> và Cổng Dịch vụ công quốc gia tại <https://dichvucong.gov.vn>.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Bãi bỏ nội dung công bố danh mục thủ tục hành chính:

- Thứ tự A.9, A.10, A.11 tại danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 2560/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong các lĩnh vực Điện, Thương mại điện tử thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công thương.

- Thứ tự 4, 5 tại Phụ lục XVI; thứ tự 2, 3, 5, 6, 8, 9 tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Quyết định số 3445/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công thương.

- Thứ tự B.62, B.63, B.64 tại danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành và được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công thương.

- Thứ tự 1 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 263/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh

mục thủ tục hành chính lĩnh vực khoáng sản; khoa học, công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công thương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Công thương, Giám đốc Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Mạnh Cường

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH VÀ BÃI BỎ
CÁC LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ; TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG
CHẤT LƯỢNG THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA
SỞ CÔNG THƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4478/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

A. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Thương mại điện tử

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	
1	Thông báo nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến	03 ngày làm việc	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố Hồ Chí Minh:	Ủy ban nhân dân Thành phố	Không thu phí	- Nghị định số 248/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thương mại điện tử. - Quyết định số 1617/QĐ-BCT ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ trong lĩnh vực thương mại điện tử thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.	
2	Sửa đổi, bổ sung thông báo nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến		+ Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức.				
3	Chấm dứt thông báo nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến		+ Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương.				
4	Cấp phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại	30 ngày	+ Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa.				
5	Sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại		- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.				

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
6	Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại					

B. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên Văn bản pháp lý quy định việc bãi bỏ TTHC
Lĩnh vực Thương mại điện tử			
1.	1.003390	Thông báo ứng dụng TMĐT bán hàng	Quyết định số 1617/QĐ-BCT ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công thương về công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ trong lĩnh vực thương mại điện tử thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công thương.
2.	2.000243	Thông báo website TMĐT bán hàng	
3.	1.000880	Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website TMĐT	
Lĩnh vực Tiêu chuẩn đo lường chất lượng			
4.	1.001271	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	- Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. - Thông tư số 34/2026/TT-BCT ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công thương. - Quyết định số 1613/QĐ-BCT ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công thương.
5.	2.000618	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	
6.	2.000613	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	
7.	1.000878	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	
8.	2.000401	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	
9.	2.000251	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	
10.	1.001292	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	
11.	2.000628	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	
12.	2.000624	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	
13.	2.000147	Cấp Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	
14.	1.013989	Cấp thay đổi, bổ sung, thu hẹp phạm vi,	

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên Văn bản pháp lý quy định việc bãi bỏ TTHC
		lĩnh vực được chỉ định	chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa .
15.	1.013990	Cấp lại quyết định chỉ định	- Thông tư số 34/2026/TT-BCT ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công thương. - Quyết định số 1613/QĐ-BCT ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công thương.

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4506/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bãi bỏ Quyết định số 104/2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về đánh giá chất lượng phục vụ người dân, tổ chức trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn Thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại Tờ trình số 17617/TTr-VP ngày 10 tháng 7 năm 2026 về việc ban hành Quyết định bãi bỏ Quyết định số 104/2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về đánh giá chất lượng phục vụ người dân, tổ chức trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn Thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Bãi bỏ Quyết định**

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 104/2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định đánh giá chất lượng phục vụ người dân, tổ chức trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn Thành phố.

Điều 2. Điều khoản thi hành

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
- Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Cường

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4507/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bãi bỏ Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế hoạt động của Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại Tờ trình số 17411/TTr-VP ngày 09 tháng 6 năm 2026 về việc ban hành Quyết định bãi bỏ Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế hoạt động của Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Bãi bỏ Quyết định**

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế hoạt động của Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu, Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Cường

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4515/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (trước sắp xếp) liên quan đến hoạt động quan trắc môi trường, tài nguyên nước và khí tượng thủy văn

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 19958/TTr-SNNMT-TTQT ngày 29 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định**

Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau đây:

1. Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 28 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Quyết định số 40/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Quyết định số 48/2018/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về việc phối hợp trong công tác quản lý hoạt động hệ thống quan trắc tự động của các nguồn thải lớn trên địa bàn thành phố.
4. Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành đơn giá hoạt động quan trắc tài nguyên nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quy định về đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.
6. Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương bổ sung Điều 1 của Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quy định về đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.
7. Quyết định số 07/2024/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành đơn giá quan trắc tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương.
8. Quyết định số 09/2024/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành đơn giá hoạt động của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh Bình Dương.
9. Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành mức giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

10. Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành mức giá hoạt động quan trắc tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

11. Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành mức giá hoạt động của mạng lưới Trạm khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

12. Quyết định số 1806/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành mức giá hoạt động vận hành hệ thống quan trắc, giám sát nguồn thải tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

13. Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành Bộ đơn giá hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Tài chính, Trưởng ban Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố, Trưởng ban Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố, Trưởng ban Ban Quản lý Khu Nông nghiệp công nghệ cao Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Minh Thạnh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4674/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bãi bỏ Quyết định ban hành Quy chế phối hợp quản lý, vận hành, sử dụng
hệ thống Panoled ngoài trời trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 20954/TTr-SNNMT-TTCĐS ngày 07 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định**

Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành Quy chế phối hợp quản lý, vận hành, sử dụng hệ thống Panoled ngoài trời trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Minh Thạnh

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4756/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn
Thành phố Hồ Chí Minh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 19367/SNNMT-CCKL ngày 24 tháng 6 năm 2026 và Tờ trình số 11154/TTr-SNNMT-CCKL ngày 22 tháng 4 năm 2026, ý kiến Sở Tài chính tại Công văn số 5605/STC-QLG ngày 11 tháng 3 năm 2026 và ý kiến Sở Tư pháp tại Công văn số 5922/STP-VB ngày 27 tháng 5 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1. Đơn giá trên đất đồi núi, đất khác: 348.276.743 đồng/ha.
2. Đơn giá trên đất ngập mặn: 581.196.187 đồng/ha.

Điều 2. Đơn giá trồng rừng thay thế tại Điều 1 Quyết định này là cơ sở để các chủ đầu tư dự án phải nộp tiền trồng rừng thay thế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh xác định số tiền nộp vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Thành phố để thực hiện trồng rừng thay thế theo quy định. Đồng thời làm cơ sở để tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong trường hợp địa phương khác không bố trí được đất để trồng rừng thay thế.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2026.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này và hoàn toàn chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý tham mưu theo đúng quy định pháp luật hiện hành; phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Sở Nội vụ và các sở, ngành có liên quan xem xét, tham mưu đề xuất điều chỉnh đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh cho phù hợp khi có thay đổi về chính sách, định mức, chi phí nhân công, chi phí vật tư.

2. Giao Sở Tài chính hướng dẫn, thẩm tra các cơ quan, đơn vị lập hồ sơ thủ tục nộp tiền trồng rừng thay thế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo đúng quy định hiện hành.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu có rừng; các đơn vị chủ rừng; các chủ đầu tư dự án phải nộp tiền trồng rừng thay thế trên địa bàn Thành

phố Hồ Chí Minh; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Bùi Minh Thạnh

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4842/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bãi bỏ Quyết định số 6102/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2016
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về tổ chức lại
Chi cục Bảo vệ thực vật thành Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

*Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội
quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về
việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ
quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp
và Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 19/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng
Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan
chuyên môn về Nông nghiệp và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố
trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố
trực thuộc trung ương;*

*Căn cứ Quyết định số 1139/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban
nhân dân Thành phố về tổ chức lại Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trực thuộc
Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở hợp nhất Chi cục
Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Thành phố Hồ Chí Minh, Chi cục Trồng trọt và
Bảo vệ thực vật tỉnh Bình Dương và tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy*

về lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật từ Chi cục Chăn nuôi và Trồng trọt tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Quyết định số 1225/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố về tổ chức lại đơn vị hành chính thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 22425/TTr-SNNMT-CCBVTV ngày 17 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 6102/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về tổ chức lại Chi cục Bảo vệ thực vật thành Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chi cục trưởng Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Mạnh Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4885/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Chương trình Nâng cao chất lượng và Giá trị Nông sản
gắn với Phát triển thị trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
giai đoạn 2026 - 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành quy định về mức chi cho các hoạt động khuyến công Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 60/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành quy định chính sách đặc thù hỗ trợ cho các hoạt động xúc tiến thương mại của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 3787/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình hành động số 19-CTrHĐ/TU ngày 17 tháng 4 năm 2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo Kết luận số 219- KL/TW ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Bộ Chính trị;

Căn cứ Quyết định số 4196/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng

hóa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 4514/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Chương trình phát triển nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Sở Công Thương tại Tờ trình số 11221/TTr-SCT ngày 23 tháng 7 năm 2026 và Tờ trình số 9730/TTr-SCT ngày 30 tháng 6 năm 2026 về việc ban hành “Chương trình Nâng cao chất lượng và Giá trị Nông sản gắn với Phát triển thị trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030”; ý kiến thống nhất của các thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình Nâng cao chất lượng và Giá trị Nông sản gắn với Phát triển thị trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030 và các Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Công Thương là cơ quan đầu mối triển khai Chương trình; định kỳ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố kết quả thực hiện.

2. Giao các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường và đặc khu căn cứ các chỉ tiêu, nội dung và giải pháp của Chương trình này, Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ chức năng nhiệm vụ hàng năm xây dựng và ban hành kế hoạch triển khai thực hiện. Đối với kinh phí thực hiện các nội dung liên quan (được giao chủ trì và phối hợp), các đơn vị xây dựng dự toán gửi Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, bố trí vào nguồn vốn hoạt động hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn khác. Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về Sở Công Thương trước ngày 15 tháng 12 hàng năm.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Chương trình Nâng cao chất lượng và Giá trị nông sản gắn với Phát triển thị trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2025 - 2030.

2. Đối với các nhiệm vụ đã được bố trí kinh phí triển khai thực hiện theo Quyết định số 274/QĐ-UBND nêu trên, các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường và đặc khu tiếp tục triển khai thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Công Thương, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu và các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Lộc Hà

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

CHƯƠNG TRÌNH

Nâng cao chất lượng và Giá trị Nông sản gắn với Phát triển thị trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030

*(Ban hành kèm Quyết định số 4885/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2026
của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

I. SỰ CẦN THIẾT

Trong bối cảnh cả nước từ Trung ương đến địa phương đang tập trung xây dựng nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy tăng trưởng hai con số, trong đó đầu tư mạnh mẽ trong việc chuyển đổi mô hình sản xuất kinh doanh truyền thống sang mô hình sản xuất xanh, tuần hoàn, ứng dụng công nghệ cao và chuyển đổi số; hình thành chuỗi giá trị, tạo giá trị gia tăng cho sản phẩm, hàng hóa đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế và hướng tới xuất khẩu, phát triển bền vững. Thành tựu xuất khẩu năm 2025 của cả nước đối với nhóm hàng nông sản, lâm và thủy sản đạt 50,75 tỷ USD, chiếm 10,7% cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu¹. Tuy nhiên, tình trạng ngộ độc thực phẩm, nguy cơ mất an toàn thực phẩm từ bếp ăn trường học, bếp ăn tập thể, quán ăn vỉa hè đến các cơ sở chế biến nhỏ lẻ ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng vẫn từng ngày hiện hữu ở nhiều nơi trên khắp cả nước.

Thành phố Hồ Chí Minh sau khi thực hiện chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, việc rà soát “Chương trình Nâng cao chất lượng và Giá trị nông sản gắn với Phát triển thị trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2025 - 2030” để ban hành “Chương trình Nâng cao chất lượng và Giá trị Nông sản gắn với Phát triển thị trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030” phù hợp giai đoạn mới, đảm bảo tính khả thi, hiệu quả của chương trình và chính sách hỗ trợ của Trung ương và Thành phố là hết sức cấp bách nhằm:

(1) Phát huy vai trò trung tâm kinh tế, thương mại lớn nhất của Thành phố, có khả năng dẫn dắt các chuỗi cung ứng trong khu vực phía Nam và cả nước; tăng

¹ Báo cáo số 01/BC-CTK ngày 05 tháng 01 năm 2026 của Cục Thống kê báo cáo tình hình kinh tế - xã hội Quý IV và năm 2025.

cường kết nối vùng, nâng cao chất lượng, giá trị năng lực cạnh tranh cho Nông sản; tạo động lực thúc đẩy tiêu dùng nội địa, kích cầu thị trường, hỗ trợ tăng trưởng GRDP, đóng góp tích cực vào xuất khẩu và chuỗi giá trị Nông sản Việt Nam.

(2) Khắc phục tình trạng chuỗi giá trị thiếu bền vững, khó kiểm soát an toàn thực phẩm, chi phí đầu tư bất hợp lý, qua nhiều khâu trung gian. Qua đó, hình thành các chuỗi liên kết doanh nghiệp theo cụm ngành, chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng. Khuyến khích các doanh nghiệp lớn dẫn dắt chuỗi cung ứng nội địa, kết nối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh. Hỗ trợ phát triển các cụm liên kết ngành, nhất là công nghiệp hỗ trợ, cơ giới hóa, chế biến chế tạo, chế biến Nông sản, thực phẩm.

(3) Hình thành kênh cung cấp thông tin về thị trường, các yếu tố đầu vào - đầu ra trong sản xuất, các công nghệ mới, thông tin các rào cản kỹ thuật, các dự báo, định hướng về thị trường xuất - nhập khẩu, chủ trương, chính sách trong việc phát triển Nông sản, hàng hóa có lợi thế về nguyên liệu, văn hóa và tri thức bản địa cộng đồng theo chuỗi giá trị và kinh tế số.

(4) Đẩy mạnh hoạt động liên kết sản xuất, tiêu thụ và phát triển thị trường Nông sản, hàng hóa giữa Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh, thành trong nước, các vùng đã ký kết thỏa thuận hợp tác. Tập trung các giải pháp thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm của các địa phương thông qua các hoạt động kết nối cung cầu, giao thương đa kênh, liên kết và phát triển thị trường theo hình thức trực tiếp và trực tuyến trên các nền tảng về thương mại điện tử, qua đó đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm trong nước, mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu đối với các sản phẩm đạt tiêu chuẩn trong nước và quốc tế.

(5) Thiết lập và hoàn thiện hệ thống logistics hiện đại, trọng tâm là hạ tầng kho lạnh và mạng lưới trung chuyển chuyên dụng nhằm tối ưu hóa quy trình bảo quản, giảm thiểu tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch, bảo đảm duy trì chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm từ vùng sản xuất đến điểm tiêu thụ, đồng thời tiết giảm chi phí lưu thông để nâng cao năng lực cạnh tranh của Nông sản, hàng hóa của Thành phố và các tỉnh, thành trên thị trường nội địa và quốc tế.

(6) Liên kết, hợp tác kiểm soát chất lượng Nông sản đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, truy xuất nguồn gốc từ khâu sản xuất - phân phối - tiêu thụ; hình thành chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn, minh bạch.

Việc ban hành Chương trình “Nâng cao chất lượng và Giá trị Nông sản gắn với

Phát triển thị trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030” là sự phối hợp đồng bộ giữa chính quyền và doanh nghiệp trong việc nâng cao, đảm bảo chất lượng Nông sản, giải quyết đầu ra bền vững, định hình lại vị thế của Nông sản, hàng hóa Thành phố và hoàn toàn cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

II. MỤC TIÊU VÀ CHỈ TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

- Nâng cao chất lượng, xây dựng thương hiệu, phát triển thị trường và kết nối sản xuất tiêu thụ Nông sản, hình thành chuỗi cung ứng và hệ thống logistics Nông sản, hàng hóa chất lượng, bền vững gắn với truy xuất nguồn gốc.

- Phát triển thị trường, hỗ trợ tiêu thụ Nông sản (ưu tiên sản phẩm Tick xanh trách nhiệm, sản phẩm OCOP, sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng trong nước và quốc tế; gọi tắt là Nông sản), sản phẩm đặc trưng địa phương, vùng - miền, Nông sản đạt tiêu chuẩn phát triển bền vững, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, bảo đảm kết nối cung cầu hàng hóa, dịch vụ theo chuỗi giá trị nhằm thúc đẩy sản xuất - tiêu thụ Nông sản, hàng hóa trên địa bàn Thành phố và các vùng trong cả nước.

- Đào tạo nguồn nhân lực nâng cao kiến thức, kỹ năng, tư duy sáng tạo, kỹ năng ứng dụng thương mại điện tử và chuyển đổi số trong xây dựng thương hiệu và phát triển thị trường, tiêu thụ Nông sản, hàng hóa. Đồng thời, nâng cao kỹ năng kinh doanh, kiến thức đáp ứng được yêu cầu trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Thành phố và cả nước.

- Thúc đẩy phát triển thị trường và mở rộng kết nối giao thương; chú trọng hình thành các không gian giới thiệu Nông sản, hàng hóa nhằm nâng cao năng lực liên kết tiêu thụ giữa Thành phố Hồ Chí Minh và các địa phương. Tăng cường ứng dụng chuyển đổi số nhằm đa dạng hóa kênh phân phối và hiện đại hóa các điểm trưng bày, góp phần tối ưu hóa khả năng tiếp cận trực tiếp thị trường tiêu dùng.

- Hình thành và phát triển Không gian trưng bày, giới thiệu Nông sản, sản phẩm đặc trưng vùng miền của Thành phố và các tỉnh, thành.

- Nâng cao chất lượng và giá trị Nông sản ưu tiên đối tượng thụ hưởng là người tiêu dùng yếu thế theo lộ trình triển khai đối với các Bệnh viện, Trường học (năm 2026, 2027); Khu Chế xuất - Khu Công nghiệp (năm 2028); Hệ thống phân phối truyền thống (năm 2029); Phấn đấu đến năm 2030, Nông sản và sản phẩm đặc trưng vùng miền của Thành phố có chất lượng tiệm cận xuất khẩu.

2. Chỉ tiêu cụ thể phấn đấu đến cuối năm 2030

- Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực sản xuất và kinh doanh, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, thương mại điện tử, khai thác các nền tảng số và hội nhập kinh tế quốc tế: trên 100 lượt đơn vị/năm. Trong đó ít nhất 30% nội dung tập trung vào kỹ năng vận hành công nghệ cao, nông nghiệp thông minh và quản lý quy trình sản xuất an toàn.

- Tư vấn xây dựng nội dung tuyên truyền, quảng bá thương hiệu Nông sản chất lượng trên 10 đơn vị/năm (trong đó, năm 2026: 3 đơn vị/năm).

- Hỗ trợ xây dựng nội dung quảng bá và videoclip câu chuyện sản phẩm cho trên 10 đơn vị sản xuất, kinh doanh Nông sản mỗi năm nhằm tăng cường nhận diện thương hiệu trên môi trường số.

- Hình thành không gian trưng bày, giới thiệu Nông sản của Thành phố và địa phương: từ 5 - 10 địa điểm.

- Tổ chức giới thiệu, quảng bá Nông sản (Festival, Tuần lễ, Ngày hội, Hội chợ triển lãm,...) liên kết vùng - miền, kết nối cung - cầu sản phẩm: trên 05 hoạt động/năm.

III. NỘI DUNG VÀ GIẢI PHÁP

1. Phát triển vùng sản xuất Nông sản an toàn và truy xuất nguồn gốc

a) Nội dung và giải pháp

- Phát triển vùng nguyên liệu địa phương phục vụ cho sản xuất chế biến Nông sản chủ lực của Thành phố.

- Tăng cường các giải pháp về phát triển nguồn giống, cây, con bảo vệ nguồn gen sản phẩm đặc trưng vùng - miền; giải pháp thức ăn, phân bón tạo nên tính đặc trưng của sản phẩm; đồng thời ứng dụng khoa học - kỹ thuật mới, quy trình sản xuất để tạo ra sản phẩm đặc trưng tại các địa phương.

- Thực hiện thâm định, cấp và quản lý mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói Nông sản phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu; Giám sát chứng nhận Nông sản an toàn của các cơ sở đáp ứng tiêu chuẩn VietGAP trồng trọt (TCVN 11892); nông nghiệp hữu cơ... nâng cao năng lực cạnh tranh, đáp ứng các quy định an toàn thực phẩm.

- Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp tuần hoàn nông nghiệp xanh, an toàn (VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ, nông nghiệp sinh thái) phù hợp điều kiện đô thị.

- Tăng cường ứng dụng chuyển đổi số trong truy xuất nguồn gốc: mã QR, nhật ký điện tử, hệ thống quản lý sản xuất.

- Xây dựng mô hình chuyển đổi sản xuất nông nghiệp truyền thống sang sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp đô thị, mô hình ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp tuần hoàn theo liên kết chuỗi giá trị và nhân rộng theo các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản. Hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất - kinh doanh áp dụng các quy trình sản xuất mới, tiêu chuẩn chất lượng.

- Hỗ trợ đăng ký trong và ngoài nước đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu phát sinh từ: nhiệm vụ được xây dựng dưới hình thức nhiệm vụ đổi mới sáng tạo, đề xuất của các doanh nghiệp khoa học và công nghệ, các trường, viện; triển khai mã số, mã vạch, phối hợp triển khai truy xuất nguồn gốc Nông sản, hàng hóa.

b) Đơn vị chủ trì: Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Khoa học và Công nghệ.

c) Đơn vị phối hợp: Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và đơn vị có liên quan.

2. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, cơ sở sản xuất - kinh doanh

a) Nội dung và giải pháp

- Đào tạo, tập huấn cập nhật, phổ biến các chính sách, chương trình đề án từ trung ương đến địa phương; tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao, trong đó tập trung vào kỹ năng vận hành công nghệ cao, nông nghiệp thông minh và quản lý quy trình sản xuất an toàn; bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khởi nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm và hội nhập quốc tế trên nhiều nền tảng tương tác truyền thống và công nghệ số (hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, tín chỉ carbon, tư duy chuyển đổi giá trị sản phẩm từ đơn giá trị sang đa giá trị, tư duy chuyển đổi từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp...).

- Tập huấn kỹ năng ứng dụng thương mại điện tử (xây dựng, vận hành kênh bán hàng trực tuyến trên nền tảng số, mạng xã hội và sàn giao dịch thương mại điện tử); bồi dưỡng năng lực quản trị kinh doanh, kiến thức an toàn thực phẩm và văn minh thương mại cho người làm công tác quản lý thương mại, ban quản lý chợ, hợp tác xã, hộ kinh doanh và người lao động.

- Tổ chức tập huấn về marketing và kỹ năng tham gia hội chợ, triển lãm trong

nước và quốc tế, kỹ năng đàm phán hợp đồng và tổ chức thực hành mô phỏng giúp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp chế biến, công nghiệp thực phẩm tiềm năng nâng cao hiệu quả xúc tiến công nghiệp.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, nông hộ, hộ kinh doanh Nông sản nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ để phát triển các giải pháp, công nghệ ứng dụng trong truy xuất nguồn gốc. Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp: nông nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến; tăng cường kết nối viện, trường, chuyên gia nghiên cứu chuyển giao công nghệ.

b) Đơn vị chủ trì: Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao; Sở Công Thương; Trung tâm Xúc tiến thương mại và Đầu tư.

c) Đơn vị phối hợp: Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Hội Nông dân Thành phố; Viện, Trường và các đơn vị có liên quan.

3. Tuyên truyền, quảng bá thương hiệu

3.1 Nâng cao chất lượng, quảng bá thương hiệu Nông sản, hàng hóa

a) Nội dung và giải pháp

- Hỗ trợ nâng cao chất lượng, năng lực cạnh tranh cho đơn vị (Doanh nghiệp, Hợp tác xã, hộ kinh doanh) sản xuất, kinh doanh Nông sản, hàng hóa thông qua các hoạt động tuyên truyền, quảng bá nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng về thương hiệu Nông sản chất lượng của Thành phố đến người tiêu dùng trong và ngoài nước: Tư vấn xây dựng, duy trì giải pháp quản lý, kiểm soát và công bố chất lượng theo quy định; Tư vấn xây dựng thương hiệu, thông điệp truyền thông gắn với yêu cầu tiêu chuẩn, truy xuất nguồn gốc, bao bì, nhãn mác và điều kiện của kênh phân phối; Tư vấn xây dựng nội dung và kế hoạch tuyên truyền, quảng bá để tham gia quảng bá trong các hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển thị trường tiêu thụ, giảm chi phí trung gian, nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm,...; tư vấn xây dựng kế hoạch, chiến lược tuyên truyền, quảng bá, định vị và phát triển sản phẩm theo kênh phân phối.

- Hỗ trợ, thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ phục vụ cho sản xuất và chế biến Nông sản như sản xuất bao bì, đóng gói và vật liệu bảo quản Nông sản theo hướng tiên tiến, thân thiện với môi trường, đáp ứng yêu cầu bảo quản, vận chuyển, tiêu thụ trong nước và xuất khẩu; từng bước nâng cao chất lượng, mẫu mã sản phẩm, kéo dài thời gian bảo quản, giảm tổn thất sau thu hoạch và phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật của các thị trường quốc tế.

- Tăng cường hợp tác kiểm soát chất lượng hàng hóa, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất kinh doanh xây dựng và quảng bá thương hiệu sản phẩm chất lượng, đáp ứng yêu cầu kênh phân phối, các hệ thống siêu thị, cửa hàng tiện lợi, phân phối trên nền tảng số, thương mại điện tử.

b) Đơn vị chủ trì: Sở Công Thương.

c) Đơn vị phối hợp: Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở An toàn thực phẩm; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các đơn vị có liên quan.

3.2 Công tác truyền thông

a) Nội dung và giải pháp

- Thông tin các chương trình, đề án từ cấp Trung ương đến địa phương trong hoạt động sản xuất, kinh doanh đáp ứng quá trình hội nhập kinh tế quốc tế bao gồm các quy định theo các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đẩy mạnh mở cửa, hội nhập kinh tế thế giới.

- Nâng cao nhận thức chuỗi sản xuất nông sản, hàng hóa an toàn, năng lực cung ứng thời kỳ hội nhập và phát triển bền vững. Tăng cường giải pháp khuyến khích chuyển đổi tư duy mới, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, tín chỉ carbon, hoạt động khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo trên nhiều nền tảng tương tác.

- Đẩy mạnh các phương thức truyền thông đa phương tiện (báo chí, phát thanh, truyền hình, trang thông tin điện tử, nền tảng mạng xã hội, video ngắn, ấn phẩm truyền thông, hệ thống cổ động trực quan và màn hình kỹ thuật số) nhằm lan tỏa cơ chế chính sách, thông tin thị trường và các hoạt động kết nối cung - cầu. Tăng cường quảng bá hình ảnh Nông sản trên các phương tiện thông tin đại chúng và môi trường số.

- Tổ chức các hội nghị, hội thảo tuyên truyền các chính sách, chủ trương của Thành phố, kết hợp giới thiệu Nông sản (ưu tiên sản phẩm Tick xanh trách nhiệm, sản phẩm OCOP, sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng trong nước và quốc tế), sản phẩm công nghiệp nông thôn.

b) Đơn vị chủ trì: Sở Công Thương; Sở Nông nghiệp và Môi trường.

c) Đơn vị phối hợp: Trung tâm Xúc tiến thương mại và Đầu tư; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các đơn vị có liên quan.

3.3 Nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm

a) Nội dung và giải pháp

- Tư vấn cho các hộ sản xuất, hộ kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp, đảm bảo vận hành đúng quy trình pháp lý, tối ưu hóa kê khai thuế và nâng cao năng lực quản trị, mô hình sản xuất, kinh doanh mới giúp chuẩn hóa sản xuất, đạt chứng nhận chất lượng, tạo đà xuất khẩu Nông sản và sản phẩm công nghiệp nông thôn.

- Hỗ trợ cho các đơn vị (doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh) sản xuất, kinh doanh Nông sản, hàng hóa xây dựng, chuẩn hóa và phát triển thương hiệu cho Nông sản của Thành phố thông qua các nội dung: thiết kế nhận diện, xác lập quyền sở hữu trí tuệ, sản xuất ấn phẩm, bộ nội dung số (videoclip câu chuyện sản phẩm, tư liệu quảng bá) và các giải pháp thương mại số nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho sản phẩm trên thị trường. Thực hiện thu thập, chuẩn hóa thông tin, dữ liệu thương mại nông sản trên nền tảng số phục vụ phát triển thương hiệu và xuất khẩu;

- Tư vấn, hỗ trợ chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ mới, thương mại điện tử, công nghệ số cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh; hỗ trợ chủ thể OCOP tham gia sàn thương mại điện tử, truy xuất nguồn gốc sản phẩm nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh, đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và quốc tế.

- Triển khai Sàn Giao dịch hàng hóa Thành phố (thí điểm sàn giao dịch thịt heo), tập huấn hướng dẫn vận hành mô hình, hệ thống phần mềm giao dịch, kết nối đơn vị cung ứng dịch vụ, tổ chức các hoạt động truyền thông, quảng bá cho sàn giao dịch thịt heo trên báo đài; tạo điều kiện gặp gỡ giữa các hợp tác xã, doanh nghiệp hoạt động trong sản xuất, kinh doanh các mặt hàng thịt heo trên địa bàn Thành phố trao đổi về phương án thí điểm giao dịch thịt heo qua sàn giao dịch hàng hóa; tạo tiền đề chuẩn bị vận hành mô hình thí điểm; đồng thời thảo luận về các giải pháp khắc phục khó khăn trong quá trình vận hành (bao gồm các dịch vụ có liên quan như dịch vụ giết mổ, vận chuyển - logistics, kho bãi, kiểm định an toàn thực phẩm...)

- Hỗ trợ tư vấn doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất ngành cơ khí phục vụ nông lâm ngư nghiệp và công nghiệp chế biến trên địa bàn Thành phố góp phần nâng cao năng suất, chất lượng Nông sản

b) Đơn vị chủ trì: Sở Công Thương; Sở Nông nghiệp và Môi trường,

c) Đơn vị phối hợp: Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các đơn vị có liên quan.

3.4 Liên kết sản xuất - tiêu thụ, mở rộng và phát triển thị trường

a) Nội dung và giải pháp

- Hỗ trợ, thúc đẩy phát triển các lĩnh vực dịch vụ logistics chuyên biệt phục vụ hàng Nông sản, hàng công nghiệp, hàng chế biến, chế tạo; các dịch vụ logistics phục vụ xuất khẩu tại chỗ; thương mại điện tử xuyên biên giới. Ứng dụng mạnh mẽ thương mại điện tử để mở rộng kênh phân phối hàng hóa nội địa và xuyên biên giới, tiến tới trở thành trung tâm giao thương dịch vụ logistics của khu vực.

- Hỗ trợ liên kết sản xuất - tiêu thụ Nông sản phát triển thị trường và thúc đẩy kết nối cung cầu các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất - kinh doanh Nông sản mở rộng thị trường, nâng cao uy tín thương hiệu, tiếp cận khách hàng và phân phối trực tiếp đến người tiêu dùng trên địa bàn Thành phố.

- Hỗ trợ cho các đơn vị (doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh) mở rộng thị trường, phát triển hệ thống phân phối hiện đại (siêu thị, trung tâm thương mại, chuỗi cửa hàng tiện lợi). Đồng thời, đẩy mạnh việc tham gia các sàn thương mại điện tử gắn với ứng dụng công nghệ số để truyền tải câu chuyện sản phẩm, bản sắc văn hóa; qua đó nâng cao hiệu quả kết nối trực tiếp giữa sản xuất và tiêu dùng trên môi trường số, gia tăng giá trị thương hiệu.

- Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, quảng bá chương trình, sản phẩm “Tick xanh trách nhiệm” tại các hệ thống phân phối hiện đại (siêu thị, trung tâm thương mại, chuỗi cửa hàng tiện lợi) nhằm thúc đẩy liên kết chặt chẽ giữa sản xuất đạt chuẩn và thương mại bền vững, góp phần nâng tầm chuỗi giá trị Nông sản Thành phố.

- Đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ xây dựng thương hiệu, gia tăng giá trị sản phẩm, thúc đẩy tiêu thụ Nông sản chất lượng cao ra thị trường, tăng cường nhận diện thương hiệu, bảo vệ quyền lợi thương mại, quảng bá sản phẩm Nông sản chất lượng trên các kênh truyền thông và sự kiện thương mại tạo sự tin tưởng và thu hút người tiêu dùng.

- Tăng cường giải pháp đưa Nông sản, hàng hóa chất lượng, giá cả cạnh tranh đến bếp ăn tập thể tại các bệnh viện, cơ sở y tế, hệ thống bếp ăn trường học, các cơ sở giáo dục và các khu công nghiệp, khu chế xuất thông qua các hoạt động kết nối nhà sản xuất, doanh nghiệp kinh doanh giới thiệu công nghệ, Nông sản chế biến và thực

phẩm.

- Đa dạng hóa các hình thức kết nối các doanh nghiệp trong sản xuất tiêu thụ Nông sản với nhà phân phối hiện đại, sàn thương mại điện tử, phát triển thị trường và đa dạng kênh tiêu thụ trên nền tảng số thông qua tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển thị trường như Festival, hội chợ, triển lãm, hội thi, tuần lễ, ngày hội, các hoạt động trải nghiệm quảng bá: Tuần lễ Công nghệ và sản phẩm chế biến, Chuỗi hoạt động quảng bá tuyên truyền chương trình Tick xanh trách nhiệm Thành phố Hồ Chí Minh (tuần lễ Tick xanh trách nhiệm, chuỗi điểm giới thiệu quảng bá chương trình Tick xanh trách nhiệm và các hoạt động gắn với chương trình,...), Festival Hoa lan Thành phố Hồ Chí Minh, Tuần lễ giống, nông nghiệp công nghệ cao và Sinh vật cảnh, Lễ hội sản phẩm OCOP và đặc sản vùng miền Thành phố Hồ Chí Minh quy mô cấp Thành phố, định hướng liên kết vùng... trên địa bàn Thành phố và các tỉnh, thành trong cả nước. Tổ chức hoặc tham gia các hoạt động liên kết vùng - miền, kết nối sản xuất - tiêu thụ Nông sản, hàng hóa, phát triển thị trường trong nước và xuất khẩu, giới thiệu, quảng bá, kết nối du lịch góp phần thu hút khách du lịch trong và ngoài nước đến tham quan, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của Thành phố.

- Tổ chức không gian chung sản phẩm Tick xanh trách nhiệm tại Thành phố hoặc các tỉnh thành trong nước.

- Tổ chức hội nghị, hội chợ, triển lãm chuyên ngành đối với Nông sản, công nghệ sản xuất, chế biến cho các đơn vị sản xuất kinh doanh.

b) Đơn vị chủ trì: Sở Công Thương; Sở Nông nghiệp và Môi trường.

c) Đơn vị phối hợp: Sở Y tế; Sở Giáo dục và Đào tạo; Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh; Trung tâm Xúc tiến thương mại và Đầu tư; Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và đơn vị có liên quan.

4. Liên kết vùng, kết hợp phát triển du lịch, giao thương Nông sản và hội nhập kinh tế quốc tế

4.1 Hình thành điểm giới thiệu sản phẩm tại các xã, phường và đặc khu

a) Nội dung và giải pháp

- Hình thành, nhân rộng các không gian trưng bày, chuỗi cửa hàng giới thiệu, quảng bá Nông sản của Thành phố và các tỉnh, thành thuộc các vùng Ủy ban nhân dân Thành phố đã ký kết hợp tác; không gian trưng bày, giới thiệu sản phẩm tiêu

biểu, đặc sắc của doanh nghiệp Thành phố gắn với các siêu thị, trung tâm thương mại, điểm du lịch tại địa phương nhằm giới thiệu, lan tỏa những điểm đến ở nông thôn, khu công nghiệp, khu chế xuất; đồng thời, mở rộng các điểm đến vệ tinh, kết hợp mô hình dịch vụ du lịch trải nghiệm nông nghiệp, nông thôn gắn với vùng nguyên liệu, sản phẩm OCOP đặc trưng theo địa phương của Thành phố và theo vùng, miền.

- Giới thiệu Nông sản, hàng hóa gắn với du lịch của từng địa phương để hình thành Không gian trưng bày, giới thiệu Nông sản tại các trạm thông tin, hỗ trợ khách du lịch, trạm dừng chân... nhằm giới thiệu, lan tỏa những câu chuyện về những sản phẩm đặc trưng vùng, miền đến với du khách trong nước và quốc tế.

- Phát triển không gian trưng bày, giới thiệu các sản phẩm công nghiệp phục vụ sản xuất và chế biến Nông sản gắn với hoạt động kết nối, quảng bá, tìm kiếm đối tác và mở rộng thị trường tiêu thụ.

- Hỗ trợ hội viên nông dân xây dựng và tổ chức các mô hình “Điểm cung ứng Nông sản sạch, an toàn” tại các xã, phường, đặc khu trên địa bàn Thành phố; kết nối các “Điểm cung ứng Nông sản sạch, an toàn” thành các “Chuỗi cung ứng Nông sản an toàn” trên địa bàn Thành phố;

b) Đơn vị chủ trì: Trung tâm Xúc tiến thương mại và Đầu tư Thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Hội Nông dân Thành phố.

c) Đơn vị phối hợp: Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Công Thương.

4.2 Liên kết vùng, kết nối cung cầu Nông sản, hàng hóa

a) Nội dung và giải pháp

- Triển khai các thỏa thuận hợp tác phát triển kinh tế - xã hội giữa Thành phố Hồ Chí Minh với các tỉnh thành nhằm tạo động lực cho phát triển kinh tế - xã hội tại các địa phương, thiết lập mối quan hệ hợp tác bền vững giữa các địa phương phù hợp với đặc điểm tình hình, định hướng và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương; Phát huy vai trò của các doanh nghiệp (Thành phố Hồ Chí Minh và các địa phương) hình thành chuỗi cung ứng phát triển kinh tế nhanh, bền vững.

- Thu hút đầu tư và triển khai các chính sách hỗ trợ phát triển hệ thống kho bãi, trung tâm trung chuyển chuyên dụng gắn với chuỗi cung ứng lạnh trên địa bàn Thành phố và các tỉnh lân cận. Ứng dụng công nghệ số trong quản lý vận hành nhằm tối ưu hóa quy trình bảo quản, giảm tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch và tiết giảm chi phí lưu

thông; tạo điều kiện thuận lợi cho Nông sản tươi sống, chế biến và đặc trưng tiếp cận sâu rộng thị trường với chất lượng ổn định.

- Liên kết với các tỉnh, thành giới thiệu Nông sản đạt chứng nhận chất lượng... vào chuỗi cửa hàng trên các kênh thương mại truyền thống, thương mại điện tử và các điểm du lịch tại Thành phố và các tỉnh, thành.

- Triển khai chương trình kết nối cung cầu giữa Thành phố và các tỉnh, thành như tổ chức các hoạt động kết nối xây dựng thương hiệu nhằm kích cầu tiêu dùng, phát triển thị trường Nông sản, hàng hóa hình thành chuỗi cung ứng bền vững.

- Tổ chức các đoàn công tác tham gia hội chợ, hội nghị, triển lãm quốc tế tại Việt Nam và nước ngoài để khảo sát, học tập kinh nghiệm ứng dụng các mô hình nông nghiệp, công nghiệp hỗ trợ phục vụ nông nghiệp; các hoạt động liên kết vùng, khảo sát học tập kinh nghiệm, nghiên cứu thị trường, tổ chức sản xuất kinh doanh theo các tiêu chuẩn, ứng dụng công nghệ, xây dựng thương hiệu trong và ngoài nước để mở rộng thị trường tiêu thụ.

- Phát triển kênh tiếp xúc giữa chính quyền các tỉnh, thành, doanh nghiệp và chính quyền, doanh nghiệp cung ứng và doanh nghiệp phân phối, doanh nghiệp và người tiêu dùng tháo gỡ khó khăn trong sản xuất kinh doanh.

b) Đơn vị chủ trì: Sở Công Thương; Sở Tài Chính; Sở Xây dựng; Trung tâm Xúc tiến thương mại và Đầu tư.

c) Đơn vị phối hợp: Sở Du lịch; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các đơn vị có liên quan.

4.3 Phát triển kinh tế nông nghiệp kết hợp du lịch

a) Nội dung và giải pháp

- Thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng xanh - sinh thái gắn với du lịch. Kết nối du lịch nông nghiệp, nông thôn, hình thành các tour, tuyến chất lượng, đa dạng và hấp dẫn. Hỗ trợ các khu vực nông thôn làm du lịch nông nghiệp, nông thôn, thông qua các doanh nghiệp lĩnh vực du lịch, lữ hành. Xây dựng và phát triển các loại hình du lịch nông nghiệp, nông thôn theo hướng du lịch xanh, có trách nhiệm và bền vững, mang đậm bản sắc địa phương và có hiệu quả kinh tế như: du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch gắn với bảo tồn thiên nhiên, du lịch làng nghề, du lịch làng thông minh... nâng cao ý thức và trách nhiệm của mọi tác nhân trong chuỗi giá trị du lịch.

- Tư vấn và hỗ trợ phát triển dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch để quảng bá sản phẩm OCOP, sản phẩm Tick xanh trách nhiệm, sản phẩm đặc trưng của các địa phương.

- Tổ chức các hoạt động khảo sát, học tập một số mô hình kinh doanh mới, sáng tạo có hiệu quả kết hợp giữa sản xuất gắn với du lịch nông thôn, giáo dục và du lịch nông thôn trải nghiệm mang đậm bản sắc địa phương.

- Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, quảng bá, tour du lịch, kết nối thị trường cho Nông sản; phát triển đa dạng chủng loại quà lưu niệm do chính người nông dân làm ra trong việc kết hợp lồng ghép trong chương trình du lịch nông nghiệp nông thôn, du lịch sinh thái trên địa bàn Thành phố.

b) Đơn vị chủ trì: Sở Du lịch; Sở Nông nghiệp và Môi trường.

c) Đơn vị phối hợp: Sở Công Thương; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các đơn vị có liên quan,

4.4 Hội nhập kinh tế quốc tế

a) Nội dung và giải pháp

- Tăng cường đào tạo kiến thức, kỹ năng về tìm kiếm, phân tích thị trường, nâng cao năng lực tổ chức sản xuất, quản lý tài chính, chiến lược kinh doanh, về các tiêu chí, quy định, quy tắc của các FTAs.

- Tăng cường giải pháp kết nối cung - cầu hàng hóa, đặc biệt giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với các doanh nghiệp trong nước, hỗ trợ doanh nghiệp tham gia vào mạng lưới sản xuất, chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu, thông tin yêu cầu về kỹ thuật, quy định về quản lý xuất nhập khẩu hàng hóa như quy tắc xuất xứ, tiêu chuẩn kỹ thuật, kiểm định động thực vật, yêu cầu lao động, môi trường, phát triển bền vững.

- Mở rộng hợp tác và hội nhập thương mại quốc tế tập trung tăng cường phát triển nguồn nhân lực về sở hữu trí tuệ, nâng cao chất lượng về nhận thức, khuyến khích đổi mới sáng tạo, sở hữu trí tuệ nâng cao năng lực nguồn nhân lực trong nước, bắt kịp tiến bộ trình độ quốc tế.

- Tổ chức hoạt động kết nối, tìm kiếm nhà cung cấp, mở rộng thị trường tiêu thụ cho các Nông sản; tổ chức các hoạt động kết nối giao thương trong nước và quốc tế, tìm kiếm khách hàng, kết nối xuất khẩu các sản phẩm sang các thị trường quốc tế nhằm thúc đẩy, tìm kiếm cơ hội mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và đồng hành cùng doanh nghiệp; tổ chức chương trình giao lưu nông dân ASEAN+.

b) Đơn vị chủ trì: Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Thành phố.

c) Đơn vị phối hợp: Sở Công Thương; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Du lịch; Hội Nông dân Thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các đơn vị có liên quan.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và đặc khu căn cứ chức năng, nhiệm vụ được phân công, chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan có thẩm quyền ban hành để xây dựng dự toán kinh phí hằng năm tổ chức triển khai thực hiện Chương trình này theo quy định.

Nguồn kinh phí thực hiện: từ nguồn ngân sách Nhà nước đảm bảo theo phân cấp ngân sách và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Trên cơ sở các chỉ tiêu, nội dung và giải pháp của Chương trình này, Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ chức năng nhiệm vụ hằng năm xây dựng và ban hành kế hoạch triển khai thực hiện. Đối với kinh phí thực hiện các nội dung liên quan (được giao chủ trì và phối hợp), các đơn vị xây dựng dự toán gửi Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, bố trí vào nguồn vốn hoạt động hằng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn khác. Trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình, nếu có khó khăn, vướng mắc báo cáo về Sở Công Thương để tổng hợp báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố.

1. Sở Công Thương

- Là cơ quan đầu mối triển khai Chương trình; chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và địa phương triển khai thực hiện có hiệu quả các hoạt động của Chương trình này. Tổng hợp các khó khăn, vướng mắc báo cáo, tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ đạo điều chỉnh khi cần thiết để Chương trình đạt mục tiêu đề ra và hiệu quả cao. Định kỳ báo cáo sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện.

- Triển khai giải pháp hỗ trợ các đơn vị nâng cao chất lượng, năng lực cạnh tranh, xây dựng các nội dung tuyên truyền, quảng bá thương hiệu Nông sản, hàng hóa chất lượng, phát triển thị trường, kết nối cung cầu Nông sản, hàng hóa, chương trình xúc tiến thương mại hàng năm; trong đó, ưu tiên các hoạt động hỗ trợ nâng cao chất lượng, phát triển thị trường, thúc đẩy tiêu thụ đối với Nông sản, hàng hóa đạt chứng nhận chất lượng, sản phẩm đặc trưng, đặc sản vùng miền, làng nghề truyền thống, dịch vụ du lịch nông thôn, sản phẩm chủ lực của các địa phương.

- Rà soát Kế hoạch số 1799/KH-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về tổ chức Festival Hoa lan Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2024 - 2030 để tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030 phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

- Hỗ trợ, tạo điều kiện để doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất kinh doanh Nông sản tham gia kết nối cung - cầu, xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu; đồng thời, phối hợp với các địa phương tổ chức đào tạo, tập huấn thương mại điện tử dành cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trên địa bàn Thành phố.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất, kinh doanh Nông sản của các địa phương bán hàng thông qua các sàn thương mại điện tử; đồng thời, hỗ trợ kết nối vào hệ thống phân phối hiện đại và chuỗi cung ứng Nông sản an toàn, chất lượng của Thành phố.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì khảo sát, đánh giá, xác định các vùng sản xuất đáp ứng các quy định về an toàn thực phẩm; xây dựng mô hình chuyển đổi sản xuất nông nghiệp truyền thống sang sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp đô thị; phát triển vùng sản xuất Nông sản an toàn gắn với truy xuất nguồn gốc.

- Xây dựng và hoàn thiện quy trình sản xuất nông nghiệp hữu cơ đối với từng sản phẩm, tập huấn và nhân rộng hướng dẫn quy trình sản xuất; phối hợp với các doanh nghiệp xây dựng các mô hình nông nghiệp hữu cơ theo liên kết chuỗi giá trị và nhân rộng theo các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản.

- Hỗ trợ các nông hộ, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp khởi nghiệp lĩnh vực nông nghiệp phát triển sản xuất và mở rộng thị trường, tham gia các hoạt động hỗ trợ kết nối cung - cầu, kết nối sản xuất và tiêu thụ Nông sản, phát triển ngành nghề nông thôn, đặc trưng vùng, miền nông nghiệp Thành phố và các tỉnh, thành.

- Tham gia hỗ trợ quảng bá sản phẩm OCOP, sản phẩm làng nghề, sản phẩm chủ lực và tiềm năng ngành Nông nghiệp tại Thành phố và các tỉnh, thành.

3. Sở Tài chính

Trên cơ sở đề xuất kinh phí của các cơ quan, đơn vị có liên quan, Sở Tài chính phối hợp với các cơ quan, đơn vị tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố bố trí dự toán kinh phí theo phân cấp ngân sách để triển khai thực hiện Chương trình này theo

quy định.

4. Sở Du lịch

- Hỗ trợ giới thiệu, quảng bá Nông sản gắn với du lịch sinh thái tại các sự kiện du lịch trong nước và quốc tế; các điểm có khả năng tiếp cận với khách du lịch.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về du lịch nông nghiệp, nông thôn Thành phố. Tăng cường các hoạt động nhằm phát triển các sản phẩm du lịch dựa trên giá trị đặc sắc của văn hóa, không gian nông thôn, làng nghề truyền thống gắn với phát triển sản phẩm Tick xanh trách nhiệm, sản phẩm OCOP, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu tại các địa phương.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

- Phối hợp các Sở, ban, ngành và đơn vị có liên quan tổ chức đặt hàng, tuyển chọn và ưu tiên triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ liên quan đến Nông sản.

- Phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương triển khai truy xuất nguồn gốc hàng hóa.

6. Sở Văn hóa và Thể thao

Phối hợp các Sở, ban, ngành kết nối hỗ trợ cho các doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia hoạt động tổ chức lễ hội, sự kiện văn hóa thể thao tiêu biểu hàng năm để quảng bá, tiêu thụ Nông sản nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, di tích lịch sử gắn với vùng nông nghiệp, nông thôn.

7. Sở Xây dựng

- Hỗ trợ hướng dẫn các đơn vị có liên quan về thủ tục sử dụng phương tiện lưu thông vào khu vực nội đô Thành phố Hồ Chí Minh vào giờ cấm để thi công tổ chức lễ hội và tổ chức giao thông tạm cho các phương tiện.

- Hỗ trợ hướng dẫn các đơn vị có liên quan thực hiện thủ tục xin cấp phép sử dụng tạm lòng đường, vỉa hè (nếu có) để tổ chức lễ hội theo quy định hiện hành.

- Hỗ trợ bàn giao mặt bằng công viên để tổ chức các hoạt động lễ hội.

8. Sở An toàn Thực phẩm Thành phố

Tăng cường quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh theo phân cấp của Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định.

9. Sở Y tế

- Phối hợp triển khai các giải pháp đưa Nông sản đạt tiêu chuẩn chất lượng, truy xuất nguồn gốc, bảo đảm an toàn thực phẩm vào hệ thống bếp ăn tập thể tại các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn Thành phố.

- Tăng cường quản lý nhà nước, kiểm tra, giám sát định kỳ phát hiện sớm và xử lý kịp thời các nguy cơ ngộ độc thực phẩm, bệnh truyền qua thực phẩm theo phân cấp quản lý.

- Tổ chức tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho đội ngũ quản lý, nhân viên y tế và người dân về lựa chọn, sử dụng thực phẩm an toàn, phòng chống ngộ độc thực phẩm và bệnh truyền qua thực phẩm, góp phần bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cộng đồng.

10. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Phối hợp đưa Nông sản chất lượng vào hệ thống bếp ăn trường học, các cơ sở giáo dục trên toàn Thành phố; ưu tiên lựa chọn các nhà cung ứng Nông sản tham gia chuỗi liên kết an toàn, sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên và sản phẩm đạt tiêu chuẩn “Tick xanh trách nhiệm” để phục vụ bữa ăn học đường.

- Nghiên cứu phối hợp tổ chức các hoạt động ngoại khóa, tham quan trải nghiệm tại các vùng nông nghiệp công nghệ cao, mô hình nông nghiệp xanh cho học sinh nhằm giáo dục ý thức sử dụng thực phẩm sạch và hiểu biết về giá trị Nông sản địa phương.

11. Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao

- Chủ trì, phối hợp xây dựng các mô hình ứng dụng công nghệ cao. Đẩy mạnh hoạt động hợp tác trong và ngoài nước; thu hút các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước đầu tư nghiên cứu, hình thành vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

- Chủ trì, giao nhiệm vụ cho các đơn vị trực thuộc hoặc lựa chọn cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp và các cơ sở khác có đủ điều kiện tham gia đào tạo, để tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo nghề lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao”

- Tổ chức các hội nghị, hội thảo chuyên ngành về sản phẩm nông nghiệp chủ lực của Thành phố góp phần xây dựng thương hiệu và nâng cao giá trị.

- Chuyển giao các giải pháp kỹ thuật và công nghệ quản lý sản xuất, ứng dụng khoa học, kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất nông nghiệp thông minh trên nền tảng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT), các giải pháp nhằm giảm thiểu tác động môi trường.

12. Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp các Sở, ban, ngành, địa phương và các đơn vị tổ chức giới thiệu quảng bá Nông sản trong các chương trình xúc tiến được giao; xây dựng cơ sở dữ liệu về thị trường Nông sản và cơ hội đầu tư vào Thành phố.

- Chủ trì phối hợp các Sở, ban ngành, đơn vị liên quan tổ chức các sự kiện, hội chợ - triển lãm mang tầm quốc tế, đào tạo tập huấn, kết nối doanh nghiệp, hội thảo, hội nghị chuyên ngành trong nước và quốc tế.

- Tổ chức các không gian trưng bày, điểm giới thiệu trong và ngoài nước nhằm xúc tiến thương mại cho Nông sản của Thành phố và các tỉnh, thành ký kết hợp tác.

13. Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

- Chủ trì, phối hợp triển khai các giải pháp đưa Nông sản, hàng hóa chất lượng, giá cả cạnh tranh đến các khu chế xuất thông qua các hoạt động kết nối nhà sản xuất, doanh nghiệp kinh doanh giới thiệu công nghệ, Nông sản chế biến và thực phẩm.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương xây dựng danh mục các điểm giới thiệu, quảng bá sản phẩm OCOP trong khu chế xuất, khu công nghiệp của Thành phố.

14. Ủy ban nhân dân các xã, phường và đặc khu

- Hỗ trợ và tạo điều kiện để các đơn vị sản xuất kinh doanh Nông sản của các địa phương.

- Tăng cường công tác triển khai thực hiện các văn bản của cơ quan có thẩm quyền về hướng dẫn xây dựng công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp, các công trình phụ trợ trên phần đất nông nghiệp gắn với phát triển du lịch.

- Vận động, hỗ trợ hình thành, nhân rộng các hình thức quảng bá, tiêu thụ Nông sản, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu và hướng tới xây dựng, phát triển thành không gian trưng bày, giới thiệu sản phẩm tiêu biểu, đặc sắc của doanh nghiệp Thành phố; nhân rộng cửa hàng Nông sản và sản phẩm chủ lực ngành nông nghiệp tại mỗi địa phương (các điểm giới thiệu và điểm bán).

- Phối hợp các hoạt động hỗ trợ chứng nhận tiêu chuẩn Nông sản đáp ứng chất lượng theo nhu cầu thị trường, đồng thời tuyên truyền vận động người dân sử dụng sản phẩm đạt các tiêu chuẩn an toàn.

- Phát hiện, đánh giá hiệu quả các mô hình sản xuất có lợi thế trên địa bàn, đề xuất đánh giá, phân hạng các sản phẩm OCOP và triển khai các giải pháp hỗ trợ để nhân rộng mô hình. Thực hiện quản lý theo chức năng và phối hợp các đơn vị liên

quan hướng dẫn chủ thể sản xuất, phát triển hiệu quả các sản phẩm OCOP, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, sản phẩm chủ lực ngành nông nghiệp, sản phẩm tiềm năng, sản phẩm đặc trưng địa phương gắn với ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và phát triển bền vững.

- Tuyên truyền, hỗ trợ tạo điều kiện cho các tổ chức kinh tế hợp tác, trang trại ứng dụng có hiệu quả các tiến bộ kỹ thuật, mở rộng thị trường, củng cố hoạt động, xây dựng thương hiệu, hỗ trợ giới thiệu các sản phẩm chủ lực ngành nông nghiệp, sản phẩm OCOP, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, đặc sản Nông sản có thể mạnh của địa phương để xây dựng và phát triển thương hiệu Nông sản.

- Quan tâm, khen thưởng các chủ thể có sản phẩm OCOP đạt sao, sản phẩm được cấp chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu trên địa bàn Thành phố nhằm khuyến khích, tạo động lực để các chủ thể tích cực tham gia Chương trình OCOP, Chương trình bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu trên địa bàn Thành phố.

- Tổ chức các điểm, không gian giới thiệu, quảng bá sản phẩm Nông sản an toàn, sản phẩm đặc trưng, đặc sản vùng miền, làng nghề truyền thống gắn với du lịch địa phương.

- Hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ trong và ngoài nước đối với nhãn hiệu cho hộ kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn quản lý.

15. Hội Nông dân Thành phố

- Phối hợp tuyên truyền, phổ biến các nội dung nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình, vận động hội viên nông dân tham gia, trao đổi kinh nghiệm sản xuất và quảng bá và giới thiệu hàng hóa, tiêu thụ sản phẩm Nông sản Phối hợp tổ chức Chương trình giao lưu nông dân ASEAN+.

- Hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo gắn với chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất; định kỳ tổ chức chợ phiên Nông sản an toàn. Phối hợp các sở ngành triển khai Chương trình “Đồng hành cùng Nông sản sạch trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030”.

- Tổ chức thực hiện đề án Tư vấn, hỗ trợ nông dân khởi nghiệp gắn với chuyển đổi số, phát triển kinh tế nông thôn và Công trình Xây dựng sản phẩm du lịch nông nghiệp đặc trưng gắn với phát triển sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu, sản phẩm

OCOP; tổ chức các điểm giới thiệu, cung ứng Nông sản an toàn.

- Phối hợp với Sở, ban, ngành, địa phương để hỗ trợ đẩy mạnh nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm nông nghiệp gắn với phát triển thị trường trên địa bàn Thành phố theo các giải pháp của Chương trình đề ra.

- Phối hợp tổ chức tuyên truyền, phổ biến các nội dung Chương trình rộng rãi đến các tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã, cá nhân để tham gia thực hiện.

16. Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh (Saigon Co.op), Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn (SATRA) và các hệ thống phân phối

Đẩy mạnh triển khai Chương trình Hợp tác kiểm soát chất lượng hàng hoá (Tick xanh trách nhiệm); thường xuyên tổ chức các hoạt động, sự kiện, tháng cao điểm... chủ đề “Tick xanh trách nhiệm”. Riêng Saigon Co.op và Satra, phát huy vai trò chủ đạo, hàng năm đề xuất tối thiểu 01 hoạt động quy mô lớn, trên phạm vi toàn Thành phố và các tỉnh, thành (thông qua Sở Công Thương) để phối hợp liên ngành, chính quyền địa phương hỗ trợ tổ chức.

17. Hiệp hội Doanh nghiệp Thành phố và các Hiệp hội, Hội ngành nghề liên quan

- Phối hợp tuyên truyền, phổ biến các nội dung Chương trình rộng rãi đến các hội viên, tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã, cá nhân để tham gia thực hiện.

- Tham gia và tổ chức các hoạt động quảng bá, phát triển thị trường Nông sản từ nguồn vận động, xã hội hóa./.

PHỤ LỤC 1
CHỈ TIÊU PHÂN ĐẦU THỰC HIỆN ĐẾN NĂM 2030

*(Kèm theo Quyết định số 4885/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2026
của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

Stt	Nội dung	Chỉ tiêu thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện
1	Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực sản xuất và kinh doanh, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, thương mại điện tử, khai thác các nền tảng số và hội nhập kinh tế quốc tế	Trên 100 lượt đơn vị/năm. Trong đó ít nhất 30% nội dung tập trung vào kỹ năng vận hành công nghệ cao, nông nghiệp thông minh và quản lý quy trình sản xuất an toàn	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao
2	Tư vấn xây dựng nội dung tuyên truyền, quảng bá thương hiệu Nông sản chất lượng	Trên 10 đơn vị/năm (năm 2026: 3 đơn vị/năm)	Sở Công Thương
3	Hỗ trợ xây dựng nội dung quảng bá và videoclip câu chuyện sản phẩm nhằm tăng cường nhận diện thương hiệu trên môi trường số.	Trên 10 đơn vị sản xuất, kinh doanh	Sở Công Thương
4	Hình thành không gian trưng bày, giới thiệu Nông sản của Thành phố và địa phương	Từ 5 - 10 địa điểm	Sở Công Thương; Ủy ban nhân dân phường Thông Tây Hội; Ủy ban nhân dân phường Bình Tiên; Hội Nông dân Thành phố và Sở, ban, ngành, địa phương
5	Tổ chức giới thiệu, quảng bá Nông sản (Festival, Tuần lễ, Ngày hội, Hội chợ triển lãm,...) liên kết vùng - miền, kết nối cung - cầu sản phẩm	Trên 05 hoạt động/năm	Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trung tâm Xúc tiến thương mại và Đầu tư Thành phố

PHỤ LỤC 2**CÁC HOẠT ĐỘNG TRONG TÂM CHƯƠNG TRÌNH***(Kèm theo Quyết định số 4885/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2026**của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

Stt	Tên nội dung	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Tuần lễ Giống, Nông nghiệp công nghệ cao và Sinh vật cảnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở, ban, ngành Thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường và đặc khu	Hàng năm	Thực hiện từ năm 2027
2	Lễ hội sản phẩm OCOP và đặc sản vùng miền Thành phố Hồ Chí Minh quy mô cấp Thành phố, định hướng liên kết vùng	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Công Thương; Trung tâm xúc tiến thương mại và Đầu tư Thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu	Hàng năm	
3	Tuần lễ Công nghệ và sản phẩm chế biến	Sở Công Thương	Sở, ban, ngành Thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường và đặc khu	Hàng năm	Thực hiện từ năm 2027
4	Festival Hoa lan Thành phố Hồ Chí Minh	Sở Công Thương	Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Du lịch, Sở Xây dựng, Sở, ban, ngành Thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường và đặc khu	Các năm 2027, 2029	Rà soát Kế hoạch 1799/KH-UBND ngày 06/4/2024 trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030; Thời gian trình: Quý III năm

Stt	Tên nội dung	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Ghi chú
					2026
5	Truyền thông, quảng bá thương hiệu sản phẩm chất lượng	Sở Công Thương	Sở, ban, ngành Thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường và đặc khu	Hàng năm	
6	Chuỗi hoạt động quảng bá tuyên truyền chương trình Tick xanh trách nhiệm Thành phố Hồ Chí Minh	Sở Công Thương	Sở, ban, ngành Thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường và đặc khu	Hàng năm	Thực hiện từ năm 2027
7	Đề án “Tur vãn, hỗ trợ Nông dân khởi nghiệp gắn với chuyển đổi số, phát triển kinh tế nông thôn”	Hội Nông dân Thành phố	Sở, ban, ngành Thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường và đặc khu	Năm 2026	
8	Công trình “Xây dựng sản phẩm du lịch nông nghiệp đặc trưng gắn với phát triển sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu, sản phẩm OCOP”	Hội Nông dân Thành phố	Sở, ban, ngành Thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường và đặc khu	Năm 2026	
9	Chương trình “Đồng hành cùng Nông sản sạch trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030”	Hội Nông dân Thành phố	Sở, ban, ngành Thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường và đặc khu, các hợp tác xã và doanh nghiệp nông nghiệp	Hàng năm	
10	Chương trình giao lưu nông dân ASEAN+	Hội Nông dân Thành phố	Sở Ngoại vụ, Sở Nông nghiệp và Môi Trường, Liên hiệp các tổ chức Hữu Nghị Thành phố	Hàng năm	

PHỤ LỤC 3

**DANH MỤC KHÔNG GIAN TRUNG BÀY, GIỚI THIỆU NÔNG SẢN (UỶ
TIÊN SẢN PHẨM TICK XANH TRÁCH NHIỆM, SẢN PHẨM OCOP, SẢN
PHẨM ĐẠT TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ)
CỦA THÀNH PHỐ VÀ CÁC TỈNH, THÀNH LIÊN KẾT HỢP TÁC VÙNG**

*(Kèm theo Quyết định số 4885/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2026
của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

Stt	Vị trí các điểm	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Khuôn viên Trụ sở Trung tâm Phát triển Công nghiệp - Công nghiệp hỗ trợ	Sở Công Thương	Sở, ban, ngành Thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường và đặc khu
2	Nhà trưng bày tại Công viên Làng Hoa Gò Vấp (191 Lê Văn Thọ, phường Thông Tây Hội)	Ủy ban nhân dân phường Thông Tây Hội	Sở, ban, ngành Thành phố, Trung tâm Cung ứng dịch vụ công phường
3	Trong khuôn viên Tòa nhà Platinum Plaza - Trung tâm thương mại Việt Market	Ủy ban nhân dân phường Bình Tiên	Sở, ban, ngành Thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường và đặc khu
4	Khu đất trồng đường 61 và phần đường số 61	Ủy ban nhân dân phường Bình Tiên	Sở, ban, ngành Thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường và đặc khu
5	Trụ sở Hội Chữ thập đỏ phường Đức Nhuận (Số 02, Hoàng Văn Thụ, phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh)	Hội Nông dân Thành phố	Sở, ban, ngành Thành phố; Ủy ban nhân dân, Ủy ban MTTQ VN phường Đức Nhuận, phường Bình Thạnh
6	L7 cư xá Nguyễn Đình Chiểu, phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Hội Nông dân Thành phố	Sở, ban, ngành Thành phố; Ủy ban nhân dân, Ủy ban MTTQ VN phường Đức Nhuận, phường Bình Thạnh
7	Đình Bình Hòa (408/3, Chu Văn An, phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh)	Hội Nông dân Thành phố	Sở, ban, ngành Thành phố; Ủy ban nhân dân, Ủy ban MTTQ VN phường Đức Nhuận, phường Bình Thạnh

PHỤ LỤC 4**BẢNG PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH**

(Kèm theo Quyết định số 4885/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2026
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Stt	Nội dung và giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
1	Phát triển vùng sản xuất Nông sản an toàn và truy xuất nguồn gốc			
a	- Phát triển vùng nguyên liệu địa phương phục vụ cho sản xuất chế biến Nông sản chủ lực của Thành phố. - Tăng cường các giải pháp về phát triển nguồn giống, cây, con bảo vệ nguồn gen sản phẩm đặc trưng vùng - miền; giải pháp thức ăn, phân bón tạo nên tính đặc trưng của sản phẩm; đồng thời ứng dụng khoa học - kỹ thuật mới, quy trình sản xuất để tạo ra sản phẩm đặc trưng tại các địa phương. - Thực hiện thẩm định, cấp và quản lý mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói Nông sản phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu; Giám sát chứng nhận Nông sản an toàn của các cơ sở đáp ứng tiêu chuẩn VietGAP trồng trọt (TCVN 11892); nông nghiệp hữu cơ,... nâng cao năng lực cạnh tranh, đáp ứng các quy định an toàn thực phẩm. - Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp xanh, an toàn (VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ, nông nghiệp sinh thái) phù hợp điều kiện đô thị. - Tăng cường ứng dụng chuyển đổi số trong truy xuất nguồn gốc: mã QR, nhật ký điện tử, hệ thống quản lý sản xuất. - Xây dựng mô hình chuyển đổi sản xuất nông nghiệp truyền thống sang sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và đơn vị có liên quan	Hàng năm

Stt	Nội dung và giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
	xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp đô thị, mô hình ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp tuần hoàn theo liên kết chuỗi giá trị và nhân rộng theo các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản. Hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất - kinh doanh áp dụng các quy trình sản xuất mới, tiêu chuẩn chất lượng.			
b	Hỗ trợ đăng ký trong và ngoài nước đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu phát sinh từ: nhiệm vụ được xây dựng dưới hình thức nhiệm vụ đổi mới sáng tạo, đề xuất của các doanh nghiệp khoa học và công nghệ, các trường, viện; triển khai mã số, mã vạch, phối hợp triển khai truy xuất nguồn gốc Nông sản, hàng hóa.	Sở Khoa học và Công nghệ	Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và đơn vị có liên quan	Hàng năm
2	Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, cơ sở sản xuất - kinh doanh			
	- Đào tạo, tập huấn cập nhật, phổ biến các chính sách, chương trình đề án từ trung ương đến địa phương; tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao, trong đó tập trung vào kỹ năng vận hành công nghệ cao, nông nghiệp thông minh và quản lý quy trình sản xuất an toàn; bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khởi nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm và hội nhập quốc tế trên nhiều nền tảng tương tác truyền thông và công nghệ số (hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, tín chỉ carbon, tư duy chuyển đổi giá trị sản phẩm từ đơn giá trị sang đa giá trị, tư duy chuyển đổi từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao; Sở Công Thương; Trung tâm Xúc tiến thương mại và Đầu tư Thành phố	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Hội Nông dân Thành phố; Viện, Trường và các đơn vị có liên quan	Hàng năm

Stt	Nội dung và giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
	nông nghiệp...). - Tập huấn kỹ năng ứng dụng thương mại điện tử (xây dựng, vận hành kênh bán hàng trực tuyến trên nền tảng số, mạng xã hội và sàn giao dịch thương mại điện tử); bồi dưỡng năng lực quản trị kinh doanh, kiến thức an toàn thực phẩm và văn minh thương mại cho người làm công tác quản lý thương mại, ban quản lý chợ, hợp tác xã, hộ kinh doanh và người lao động. - Tổ chức tập huấn về marketing và kỹ năng tham gia hội chợ, triển lãm trong nước và quốc tế, kỹ năng đàm phán hợp đồng và tổ chức thực hành mô phỏng giúp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp chế biến, công nghiệp thực phẩm tiềm năng nâng cao hiệu quả xúc tiến công nghiệp. - Hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, nông hộ, hộ kinh doanh Nông sản nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ để phát triển các giải pháp, công nghệ ứng dụng trong truy xuất nguồn gốc. Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp: nông nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến; tăng cường kết nối viện, trường, chuyên gia nghiên cứu chuyển giao công nghệ.			
3	Tuyên truyền, quảng bá thương hiệu			
3.1	Nâng cao chất lượng, quảng bá thương hiệu Nông sản, hàng hóa			
	- Hỗ trợ nâng cao chất lượng, năng lực cạnh tranh cho đơn vị (Doanh nghiệp, Hợp tác xã, hộ kinh doanh) sản xuất, kinh doanh Nông sản, hàng hóa thông qua các hoạt động tuyên truyền, quảng bá nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng	Sở Công Thương	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở An toàn thực phẩm; Ủy ban nhân	Hàng năm

Stt	Nội dung và giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
	về thương hiệu Nông sản chất lượng của Thành phố đến người tiêu dùng trong và ngoài nước: Tư vấn xây dựng, duy trì giải pháp quản lý, kiểm soát và công bố chất lượng theo quy định; Tư vấn xây dựng thương hiệu, thông điệp truyền thông gắn với yêu cầu tiêu chuẩn, truy xuất nguồn gốc, bao bì, nhãn mác và điều kiện của kênh phân phối; Tư vấn xây dựng nội dung và kế hoạch tuyên truyền, quảng bá để tham gia quảng bá trong các hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển thị trường tiêu thụ, giảm chi phí trung gian, nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm,...; tư vấn xây dựng kế hoạch, chiến lược tuyên truyền, quảng bá, định vị và phát triển sản phẩm theo kênh phân phối. - Hỗ trợ, thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ phục vụ cho sản xuất và chế biến Nông sản như sản xuất bao bì, đóng gói và vật liệu bảo quản Nông sản theo hướng tiên tiến, thân thiện với môi trường, đáp ứng yêu cầu bảo quản, vận chuyển, tiêu thụ trong nước và xuất khẩu; từng bước nâng cao chất lượng, mẫu mã sản phẩm, kéo dài thời gian bảo quản, giảm tổn thất sau thu hoạch và phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật của các thị trường quốc tế. - Tăng cường hợp tác kiểm soát chất lượng hàng hóa, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất kinh doanh xây dựng và quảng bá thương hiệu sản phẩm chất lượng, đáp ứng yêu cầu kênh phân phối, các hệ thống siêu thị, cửa hàng tiện lợi, phân phối trên nền tảng số, thương mại điện tử.		dân các xã, phường, đặc khu và các đơn vị có liên quan	
3.2	Công tác truyền thông			

Stt	Nội dung và giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
a	- Thông tin các chương trình, đề án từ cấp Trung ương đến địa phương trong hoạt động sản xuất, kinh doanh đáp ứng quá trình hội nhập kinh tế quốc tế bao gồm các quy định theo các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đẩy mạnh mở cửa, hội nhập kinh tế thế giới. - Nâng cao nhận thức chuỗi sản xuất nông sản, hàng hóa an toàn, năng lực cung ứng thời kỳ hội nhập và phát triển bền vững. Tăng cường giải pháp khuyến khích chuyển đổi tư duy mới, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, tín chỉ carbon, hoạt động khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo trên nhiều nền tảng tương tác. - Tổ chức các hội nghị, hội thảo tuyên truyền các chính sách, chủ trương của Thành phố, kết hợp giới thiệu Nông sản (ưu tiên sản phẩm Tick xanh trách nhiệm, sản phẩm OCOP, sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng trong nước và quốc tế).	Sở Công Thương; Sở Nông nghiệp và Môi trường	Trung tâm Xúc tiến thương mại và Đầu tư Thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các đơn vị có liên quan	Hàng năm
b	- Đẩy mạnh các phương thức truyền thông đa phương tiện (báo chí, phát thanh, truyền hình, trang thông tin điện tử, nền tảng mạng xã hội, video ngắn, ấn phẩm truyền thông, hệ thống cổ động trực quan và màn hình kỹ thuật số) nhằm lan tỏa cơ chế chính sách, thông tin thị trường và các hoạt động kết nối cung - cầu. Tăng cường quảng bá hình ảnh Nông sản trên các phương tiện thông tin đại chúng và môi trường số.	Sở Công Thương;	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các đơn vị có liên quan	Hàng năm
3.3	Nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm			

Stt	Nội dung và giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
	- Tư vấn cho các hộ sản xuất, hộ kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp, đảm bảo vận hành đúng quy trình pháp lý, tối ưu hóa kê khai thuế và nâng cao năng lực quản trị, mô hình sản xuất, kinh doanh mới giúp chuẩn hóa sản xuất, đạt chứng nhận chất lượng, tạo đà xuất khẩu Nông sản và sản phẩm công nghiệp nông thôn. - Tư vấn, hỗ trợ chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ mới, thương mại điện tử, công nghệ số cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh; hỗ trợ chủ thể OCOP tham gia sàn thương mại điện tử, truy xuất nguồn gốc sản phẩm nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh, đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và quốc tế. - Hỗ trợ tư vấn doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất.	Sở Công Thương; Sở Nông nghiệp và Môi trường	Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các đơn vị có liên quan.	Hàng năm
	- Hỗ trợ cho các đơn vị (Doanh nghiệp, Hợp tác xã, hộ kinh doanh) sản xuất, kinh doanh Nông sản, hàng hóa xây dựng, chuẩn hóa và phát triển thương hiệu cho Nông sản của Thành phố thông qua các nội dung: thiết kế nhận diện, xác lập quyền sở hữu trí tuệ, sản xuất ấn phẩm, bộ nội dung số (videoclip câu chuyện sản phẩm, tư liệu quảng bá) và các giải pháp thương mại số nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho sản phẩm trên thị trường. Thực hiện thu thập, chuẩn hóa thông tin, dữ liệu thương mại nông sản trên nền tảng số phục vụ phát triển thương hiệu và xuất khẩu. - Triển khai Sàn Giao dịch hàng hóa	Sở Công Thương	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các đơn vị có liên quan.	Hàng năm

Stt	Nội dung và giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
	Thành phố (thí điểm sàn giao dịch thịt heo), tập huấn hướng dẫn vận hành mô hình, hệ thống phần mềm giao dịch, kết nối đơn vị cung ứng dịch vụ, tổ chức các hoạt động truyền thông, quảng bá cho sàn giao dịch thịt heo trên báo đài; tạo điều kiện gặp gỡ giữa các hợp tác xã, doanh nghiệp hoạt động trong sản xuất, kinh doanh các mặt hàng thịt heo trên địa bàn Thành phố trao đổi về phương án thí điểm giao dịch thịt heo qua sàn giao dịch hàng hóa; tạo tiền đề chuẩn bị vận hành mô hình thí điểm; đồng thời thảo luận về các giải pháp khắc phục khó khăn trong quá trình vận hành (bao gồm các dịch vụ có liên quan như dịch vụ giết mổ, vận chuyển - logistics, kho bãi, kiểm định an toàn thực phẩm...). - Hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất ngành cơ khí phục vụ nông lâm ngư nghiệp và công nghiệp chế biến trên địa bàn Thành phố góp phần nâng cao năng suất, chất lượng Nông sản.			
3.4	Liên kết sản xuất - tiêu thụ, mở rộng và phát triển thị trường			
a	- Hỗ trợ, thúc đẩy phát triển các lĩnh vực dịch vụ logistics chuyên biệt phục vụ hàng Nông sản, hàng công nghiệp, hàng chế biến, chế tạo; các dịch vụ logistics phục vụ xuất khẩu tại chỗ; thương mại điện tử xuyên biên giới. Ứng dụng mạnh mẽ thương mại điện tử để mở rộng kênh phân phối hàng hóa nội địa và xuyên biên giới, tiến tới trở thành trung tâm giao thương dịch vụ logistics của khu vực. - Hỗ trợ liên kết sản xuất - tiêu thụ Nông sản phát triển thị trường và thúc đẩy kết nối cung cầu các doanh nghiệp, hợp tác	Sở Công Thương	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Y tế; Sở Giáo dục và Đào tạo; Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các	Hàng năm

Stt	Nội dung và giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
	xã, cơ sở sản xuất - kinh doanh Nông sản mở rộng thị trường, nâng cao uy tín thương hiệu, tiếp cận khách hàng và phân phối trực tiếp đến người tiêu dùng trên địa bàn Thành phố. - Hỗ trợ cho các đơn vị (doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh) mở rộng thị trường, phát triển hệ thống phân phối hiện đại (siêu thị, trung tâm thương mại, chuỗi cửa hàng tiện lợi). Đồng thời, đẩy mạnh việc tham gia các sàn thương mại điện tử gắn với ứng dụng công nghệ số để truyền tải câu chuyện sản phẩm, bản sắc văn hóa; qua đó nâng cao hiệu quả kết nối trực tiếp giữa sản xuất và tiêu dùng trên môi trường số, gia tăng giá trị thương hiệu. - Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, quảng bá chương trình, sản phẩm “Tick xanh trách nhiệm” tại các hệ thống phân phối hiện đại (siêu thị, trung tâm thương mại, chuỗi cửa hàng tiện lợi) nhằm thúc đẩy liên kết chặt chẽ giữa sản xuất đạt chuẩn và thương mại bền vững, góp phần nâng tầm chuỗi giá trị Nông sản Thành phố. - Đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ xây dựng thương hiệu, gia tăng giá trị sản phẩm, thúc đẩy tiêu thụ Nông sản chất lượng cao ra thị trường, tăng cường nhận diện thương hiệu, bảo vệ quyền lợi thương mại, quảng bá sản phẩm Nông sản chất lượng trên các kênh truyền thông và sự kiện thương mại tạo sự tin tưởng và thu hút người tiêu dùng. - Tăng cường giải pháp đưa Nông sản, hàng hóa chất lượng, giá cả cạnh tranh đến bếp ăn tập thể tại các bệnh viện, cơ sở y tế, hệ thống bếp ăn trường học, các cơ sở giáo dục và các khu công nghiệp,		đơn vị có liên quan.	

Stt	Nội dung và giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
	khu chế xuất thông qua các hoạt động kết nối nhà sản xuất, doanh nghiệp kinh doanh giới thiệu công nghệ, Nông sản chế biến và thực phẩm.			
b	- Đa dạng hóa các hình thức kết nối các doanh nghiệp trong sản xuất - tiêu thụ Nông sản với nhà phân phối hiện đại, thương mại điện tử, phát triển thị trường và đa dạng kênh tiêu thụ trên nền tảng số thông qua tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển thị trường như Festival, hội chợ, triển lãm, hội thi, tuần lễ, ngày hội, các hoạt động trải nghiệm quảng bá: Tuần lễ Công nghệ và sản phẩm chế biến; Chuỗi hoạt động quảng bá tuyên truyền chương trình Tick xanh trách nhiệm Thành phố Hồ Chí Minh (tuần lễ Tick xanh trách nhiệm, chuỗi điểm giới thiệu quảng bá chương trình Tick xanh trách nhiệm và các hoạt động gắn với chương trình,...), Festival Hoa lan Thành phố Hồ Chí Minh, Tuần lễ giống, nông nghiệp công nghệ cao và Sinh vật cảnh, Lễ hội sản phẩm OCOP và đặc sản vùng miền Thành phố Hồ Chí Minh quy mô cấp Thành phố, định hướng liên kết vùng... trên địa bàn Thành phố và tại các tỉnh, thành trong cả nước. Tổ chức hoặc tham gia các hoạt động liên kết vùng - miền, kết nối sản xuất - tiêu thụ Nông sản, hàng hóa, phát triển thị trường trong nước và xuất khẩu, giới thiệu, quảng bá, kết nối du lịch góp phần thu hút khách du lịch trong và ngoài nước đến tham quan, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của Thành phố. - Tổ chức hội nghị, hội chợ, triển lãm chuyên ngành đối với Nông sản, công nghệ sản xuất, chế biến cho các đơn vị	Sở Công Thương; Sở Nông nghiệp và Môi trường	Trung tâm Xúc tiến thương mại và Đầu tư Thành phố; Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và đơn vị có liên quan	Hàng năm

Stt	Nội dung và giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
	sản xuất kinh doanh.			
4	Liên kết vùng, kết hợp phát triển du lịch, giao thương Nông sản và hội nhập kinh tế quốc tế			
4.1	Hình thành điểm giới thiệu sản phẩm tại các xã, phường và đặc khu			
	- Hình thành, nhân rộng các không gian trưng bày, chuỗi cửa hàng giới thiệu, quảng bá Nông sản của Thành phố và các tỉnh, thành thuộc các vùng Ủy ban nhân dân Thành phố đã ký kết hợp tác; không gian trưng bày, giới thiệu sản phẩm tiêu biểu, đặc sắc của doanh nghiệp Thành phố gắn với các siêu thị, trung tâm thương mại, điểm du lịch tại địa phương nhằm giới thiệu, lan tỏa những điểm đến ở nông thôn, khu công nghiệp, khu chế xuất; đồng thời, mở rộng các điểm đến vệ tinh, kết hợp mô hình dịch vụ du lịch trải nghiệm nông nghiệp, nông thôn gắn với vùng nguyên liệu, sản phẩm OCOP đặc trưng theo địa phương của Thành phố và theo vùng, miền. - Giới thiệu Nông sản, hàng hóa gắn với du lịch của từng địa phương để hình thành Không gian trưng bày, giới thiệu Nông sản tại các trạm thông tin, hỗ trợ khách du lịch, trạm dừng chân... nhằm giới thiệu, lan tỏa những câu chuyện về những sản phẩm đặc trưng vùng, miền đến với du khách trong nước và quốc tế. - Phát triển không gian trưng bày, giới thiệu các sản phẩm công nghiệp phục vụ sản xuất và chế biến Nông sản gắn với hoạt động kết nối, quảng bá, tìm kiếm đối tác và mở rộng thị trường tiêu thụ. - Hỗ trợ hội viên nông dân xây dựng và	Trung tâm Xúc tiến thương mại và Đầu tư; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Hội Nông dân Thành phố	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Công Thương	Hàng năm

Stt	Nội dung và giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
	tổ chức các mô hình “Điểm cung ứng Nông sản sạch, an toàn” tại các xã, phường, đặc khu trên địa bàn Thành phố; kết nối các “Điểm cung ứng Nông sản sạch, an toàn” thành các “Chuỗi cung ứng Nông sản an toàn” trên địa bàn Thành phố;			
4.2	Liên kết vùng, kết nối cung cầu Nông sản, hàng hóa			
a	Triển khai các thỏa thuận hợp tác phát triển kinh tế - xã hội giữa Thành phố Hồ Chí Minh với các tỉnh thành nhằm tạo động lực cho phát triển kinh tế - xã hội tại các địa phương, thiết lập mối quan hệ hợp tác bền vững giữa các địa phương phù hợp với đặc điểm tình hình, định hướng và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương; Phát huy vai trò của các doanh nghiệp (Thành phố Hồ Chí Minh và các địa phương) hình thành chuỗi cung ứng, phát triển kinh tế nhanh, bền vững	Sở Công Thương; Sở Tài Chính; Sở Xây dựng; Trung tâm Xúc tiến thương mại và Đầu tư	Sở Du lịch; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các đơn vị có liên quan	Hàng năm
b	- Thu hút đầu tư và triển khai các chính sách hỗ trợ phát triển hệ thống kho bãi, trung tâm trung chuyển chuyên dụng gắn với chuỗi cung ứng lạnh trên địa bàn Thành phố và các tỉnh lân cận. Ứng dụng công nghệ số trong quản lý vận hành nhằm tối ưu hóa quy trình bảo quản, giảm tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch và tiết giảm chi phí lưu thông; tạo điều kiện thuận lợi cho Nông sản tươi sống, chế biến và đặc trưng tiếp cận sâu rộng thị trường với chất lượng ổn định. - Liên kết với các tỉnh, thành giới thiệu Nông sản đạt chứng nhận chất lượng... vào chuỗi cửa hàng trên các kênh thương mại truyền thống, thương mại điện tử và các điểm du lịch tại Thành	Sở Công Thương	Sở Tài Chính; Sở Xây dựng; Sở Du lịch; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Trung tâm Xúc tiến thương mại và Đầu tư Thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các đơn vị có	Hàng năm

Stt	Nội dung và giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
	phố và các tỉnh, thành. - Triển khai chương trình kết nối cung cầu giữa Thành phố và các tỉnh, thành như tổ chức các hoạt động kết nối xây dựng thương hiệu nhằm kích cầu tiêu dùng, phát triển thị trường Nông sản, hàng hóa hình thành chuỗi cung ứng bền vững.		liên quan.	
c	- Tổ chức các đoàn công tác tham gia hội chợ, hội nghị, triển lãm quốc tế tại Việt Nam và nước ngoài để khảo sát, học tập kinh nghiệm ứng dụng các mô hình nông nghiệp, công nghiệp hỗ trợ phục vụ nông nghiệp; các hoạt động liên kết vùng, khảo sát học tập kinh nghiệm, nghiên cứu thị trường, tổ chức sản xuất kinh doanh theo các tiêu chuẩn, ứng dụng công nghệ, xây dựng thương hiệu trong và ngoài nước để mở rộng thị trường tiêu thụ. - Phát triển kênh tiếp xúc giữa chính quyền các tỉnh, thành, doanh nghiệp và chính quyền, doanh nghiệp cung ứng và doanh nghiệp phân phối, doanh nghiệp và người tiêu dùng tháo gỡ khó khăn trong sản xuất kinh doanh.	Trung tâm Xúc tiến thương mại và Đầu tư	Sở Công Thương; Sở Du lịch; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các đơn vị có liên quan	
4.3	Phát triển kinh tế nông nghiệp kết hợp du lịch			
	- Thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng xanh - sinh thái gắn với du lịch. Kết nối du lịch nông nghiệp, nông thôn, hình thành các tour, tuyến chất lượng, đa dạng và hấp dẫn. Hỗ trợ các khu vực nông thôn làm du lịch nông nghiệp, nông thôn, thông qua các doanh nghiệp lĩnh vực du lịch, lữ hành. Xây dựng và phát triển các loại hình du lịch nông nghiệp, nông thôn theo hướng du lịch xanh, có trách	Sở Du lịch; Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Công Thương; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các đơn vị có liên quan	Hàng năm

Stt	Nội dung và giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
	nhiệm và bền vững, mang đậm bản sắc địa phương và có hiệu quả kinh tế như: du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch gắn với bảo tồn thiên nhiên, du lịch làng nghề, du lịch làng thông minh... nâng cao ý thức và trách nhiệm của mọi tác nhân trong chuỗi giá trị du lịch. - Tư vấn và hỗ trợ phát triển dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch để quảng bá sản phẩm OCOP, sản phẩm Tick xanh trách nhiệm, sản phẩm đặc trưng của các địa phương. - Tổ chức các hoạt động khảo sát, học tập một số mô hình kinh doanh mới, sáng tạo có hiệu quả kết hợp giữa sản xuất gắn với du lịch nông thôn, giáo dục và du lịch nông thôn trải nghiệm mang đậm bản sắc địa phương. - Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, quảng bá, tour du lịch, kết nối thị trường cho Nông sản; phát triển đa dạng chủng loại quà lưu niệm do chính người nông dân làm ra trong việc kết hợp lồng ghép trong chương trình du lịch nông nghiệp nông thôn, du lịch sinh thái trên địa bàn Thành phố.			
4.4	Hội nhập kinh tế quốc tế			
	- Tăng cường đào tạo kiến thức, kỹ năng về tìm kiếm, phân tích thị trường, nâng cao năng lực tổ chức sản xuất, quản lý tài chính, chiến lược kinh doanh, về các tiêu chí, quy định, quy tắc của các FTAs. - Tăng cường giải pháp kết nối cung - cầu hàng hóa, đặc biệt giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với các doanh nghiệp trong nước, hỗ trợ doanh nghiệp tham gia vào mạng lưới sản xuất,	Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Thành phố	Sở Công Thương; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Du lịch; Hội Nông dân Thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường,	Hàng năm

Stt	Nội dung và giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
	chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu, thông tin yêu cầu về kỹ thuật, quy định về quản lý xuất nhập khẩu hàng hóa như quy tắc xuất xứ, tiêu chuẩn kỹ thuật, kiểm định động thực vật, yêu cầu lao động, môi trường, phát triển bền vững. - Mở rộng hợp tác và hội nhập thương mại quốc tế tập trung tăng cường phát triển nguồn nhân lực về sở hữu trí tuệ, nâng cao chất lượng về nhận thức, khuyến khích đổi mới sáng tạo, sở hữu trí tuệ nâng cao năng lực nguồn nhân lực trong nước, bắt kịp tiến bộ trình độ quốc tế. - Tổ chức hoạt động kết nối, tìm kiếm nhà cung cấp, mở rộng thị trường tiêu thụ cho các Nông sản; tổ chức các hoạt động kết nối giao thương trong nước và quốc tế, tìm kiếm khách hàng, kết nối xuất khẩu các sản phẩm sang các thị trường quốc tế nhằm thúc đẩy, tìm kiếm cơ hội mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và đồng hành cùng doanh nghiệp; tổ chức chương trình giao lưu nông dân ASEAN+.		đặc khu và các đơn vị có liên quan	

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, phường Sài Gòn

Điện thoại: (028)38.233.686

Fax:(028)38.233.694

Email: [ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn](mailto:ttc.ubnd@tphcm.gov.vn)

Website: <https://congbao.hochiminhcity.gov.vn>